

TRƯỜNG ĐẠI HỌC SƯ PHẠM HÀ NỘI 2

KHOA LỊCH SỬ

TRẦN TRƯỜNG SA

**CHÍNH SÁCH ĐỐI NGOẠI XUYÊN
ĐẠI TÂY DƯƠNG CỦA CHLB ĐỨC
(2005-2018)**

KHÓA LUẬN TỐT NGHIỆP ĐẠI HỌC

Chuyên ngành: Lịch sử Thế giới

Người hướng dẫn khoa học

ThS. NGUYỄN THỊ NGA

Hà Nội, 2019

LỜI CẢM ƠN

Trước tiên tôi xin bày tỏ lòng cảm ơn sâu sắc của mình với quý thầy cô trường Đại học Sư phạm Hà Nội 2. Trong suốt 4 năm vừa qua các thầy cô đã cung cấp những kiến thức nền tảng và những phương pháp nghiên cứu khoa học cơ bản rất quan trọng.

Đặc biệt, tôi xin gửi lời cảm ơn sâu sắc đến Thạc sĩ Nguyễn Thị Nga, người đã rất nhiệt tình hướng dẫn, tạo mọi điều kiện thuận lợi nhất để tôi có thể hoàn thành luận văn tốt nghiệp đại học này.

Tôi cũng xin gửi lời cảm ơn đến gia đình, bạn bè đã động viên và giúp đỡ tôi trong suốt quá trình học tập cũng như hoàn thành khóa luận tốt nghiệp này.

Cuối cùng, xin chúc tất cả các thầy, cô thật nhiều sức khỏe để có thể tiếp tục cống hiến nhiều hơn nữa trong sự nghiệp giảng dạy và nghiên cứu.

Hà Nội, ngày 10 tháng 5 năm 2019

Sinh viên

Trần Trường Sa

LỜI CAM ĐOAN

Tôi xin cam đoan những gì được trình bày trong bản khóa luận là công trình nghiên cứu của cá nhân, được thực hiện dưới sự hướng dẫn của Ths. Nguyễn Thị Nga.

Các phân tích, kết luận trong bài viết này là trung thực và chưa từng công bố dưới bất cứ hình thức nào.

Mọi trích dẫn của tôi đều rõ ràng về nguồn tài liệu tham khảo.

Tôi xin chịu mọi trách nhiệm về bài viết của mình.

Hà Nội, ngày 10 tháng 5 năm 2019

Sinh viên

Trần Trường Sa

DANH MỤC TỪ VIẾT TẮT

Tên viết tắt	Tên đầy đủ
CHLB	Cộng hòa Liên bang
EU	Liên minh châu Âu
FDI	Nguồn vốn đầu tư nước ngoài
FTA	Hiệp định thương mại tự do
IFO	Viện nghiên cứu kinh tế của Đức
IISS	Viện nghiên cứu chiến lược quốc tế
ISAF	Lực lượng hỗ trợ An ninh quốc tế
NATO	Tổ chức Hiệp ước Bắc Đại Tây Dương
OSCE	Tổ chức An ninh và Hợp tác châu Âu
TEC	Hội đồng Kinh tế xuyên Đại Tây Dương
TTIP	Hiệp định đối tác thương mại và đầu tư xuyên Đại Tây Dương

MỤC LỤC

MỞ ĐẦU.....	1
1. Lí do chọn đề tài	1
2. Lịch sử nghiên cứu vấn đề.....	2
3. Đối tượng, phạm vi nghiên cứu.....	6
3.1. <i>Đối tượng nghiên cứu</i>	6
3.2. <i>Phạm vi nghiên cứu</i>	6
4. Nhiệm vụ nghiên cứu	6
5. Nguồn tư liệu, phương pháp nghiên cứu.....	7
5.1. Nguồn tư liệu	7
5.2. Phương pháp nghiên cứu	7
6. Đóng góp của đề tài	8
7. Bố cục của khóa luận.....	8
NỘI DUNG	9
CHƯƠNG 1: CƠ SỞ HÌNH THÀNH CHÍNH SÁCH ĐỐI NGOẠI XUYÊN ĐẠI TÂY DƯƠNG CỦA CHLB ĐỨC (2005-2018).....	9
1.1. Chủ nghĩa xuyên Đại Tây Dương	9
1.2. Bối cảnh quốc tế và khu vực.....	11
1.3. Tình hình chính sách đối ngoại xuyên Đại Tây Dương của CHLB Đức trước năm 2005	14
1.4. Chính sách đối ngoại của CHLB Đức dưới thời kì Thủ tướng Angela Merkel (2005-2018)	26
Tiểu kết	28
CHƯƠNG 2: QUÁ TRÌNH THỰC THI VÀ MỘT SỐ NHẬN XÉT VỀ CHÍNH SÁCH ĐỐI NGOẠI XUYÊN ĐẠI TÂY DƯƠNG CỦA CHLB ĐỨC (2005-2008)	29

2.1.	Trên lĩnh vực chính trị, quân sự và ngoại giao	29
2.2.	Trên lĩnh vực kinh tế.....	41
2.2.1.	<i>Quan hệ thương mại Đức – Mỹ</i>	41
2.2.2.	<i>Cộng đồng Đại Tây Dương và Hội đồng kinh tế xuyên Đại Tây Dương</i> 45	
2.3.	Trên lĩnh vực văn hóa, xã hội.....	50
2.4.	Một số nhận xét	53
2.4.1.	Đặc điểm	53
2.4.2.	Dự báo một số triển vọng trong chính sách đối ngoại xuyên Đại Tây Dương của CHLB Đức.....	55
	Tiểu kết	57
	KẾT LUẬN	58
	TÀI LIỆU THAM KHẢO	60
	PHỤ LỤC.....	67

MỞ ĐẦU

1. Lí do chọn đề tài

Trong thời kì hiện nay, hội nhập quốc tế và toàn cầu hóa đã trở thành tất yếu, kéo theo đó là sự tăng lên mạnh mẽ của xu hướng liên kết khu vực. Mỗi quốc gia đều phải có một hướng đi riêng và phù hợp để bảo vệ lợi ích quốc gia, đồng thời mở rộng hơn nữa các mối quan hệ hợp tác, đối ngoại với các chủ thể nhằm tạo vị thế trên trường quốc tế. Theo xu hướng, các mối quan hệ, sự liên kết ngày càng được mở rộng về phạm vi, biểu hiện ở những chính sách hướng Đông, hướng Tây, hợp tác mở rộng,... nhưng cũng không ngừng được ôn định sâu về chất thông qua chiến lược “trở về”, chuyển hướng hay tăng cường, đẩy mạnh chính sách đối ngoại biến các mối quan hệ từ hợp tác hữu nghị đến hợp tác chiến lược và cao hơn nữa là hợp tác toàn diện. Hợp tác và liên kết toàn cầu mang lại nhiều cơ hội nhưng kèm theo đó là những rủi ro: những biến đổi về khí hậu, sự phụ thuộc xuyên biên giới, vấn nạn khủng bố, suy thoái kinh tế. Chính những rủi ro và thách thức đến từ hợp tác toàn cầu đó đã đặt ra yêu cầu cho các quốc gia cần phải tìm và xây dựng được cho mình một điểm tựa vững chắc nhất, và không gì khác, điểm tựa đó xuất phát từ chính những mối liên kết bền chặt.

Nhận thức rõ điều này, cũng giống như nhiều quốc gia khác Cộng hòa Liên bang Đức (CHLB Đức) cũng đã đẩy mạnh hơn nữa chính sách đối ngoại, tăng cường hợp tác với đối tác ở bên kia bờ Đại Tây Dương là Hoa Kỳ. Đức khẳng định mối quan hệ với châu Âu và đối tác xuyên Đại Tây Dương là nền tảng chính sách đối ngoại của mình. Đặc biệt, trong bối cảnh thế giới có nhiều biến động như hiện nay, những rủi ro thách thức luôn rình rập ném bất kì quốc gia nào vào hố sâu khủng hoảng nếu họ lơ là, bỏ qua sự hợp tác, liên kết. Chính phủ Đức cần có sự kết

hợp sâu rộng hơn nữa với các đối tác chiến lược của mình để tăng cường tính lành mạnh tài chính, thúc đẩy tăng trưởng, cạnh tranh đồng thời lấy các dự án hợp tác dài hạn làm cơ sở cho sự ổn định lâu dài trong các mối quan hệ.

Hơn thế nữa, những hình ảnh không đẹp trong lịch sử nhân loại mà cụ thể là ở hai cuộc chiến tranh thế giới đã khiến vị trí của Đức – mang thân phận “phát xít” trở nên khó tiếp nhận trong dư luận quốc tế. Vì vậy, những chính sách thân thiện, cởi mở, ngoại giao đa phương mà bước đầu là những hành động đối ngoại với các đối tác của mình sẽ góp phần đẩy hình ảnh của nước Đức lên một vị trí mới, nhận được sự tin cậy, ủng hộ nhiều hơn từ quốc tế.

Tìm hiểu về chính sách đối ngoại của Đức trong môi quan hệ xuyên Đại Tây Dương sẽ cung cấp thêm nhiều thông tin, bằng chứng sáng tỏ để từ đó hiểu rõ hơn sự chuyển biến trong chính sách đối ngoại thời kì mới của Đức. Đồng thời tìm hiểu về chính sách đối ngoại của một quốc gia phát triển, có tiềm lực mạnh mẽ và ứng xử khéo léo như CHLB Đức sẽ góp phần lí giải những biến động của tình hình chính trị - kinh tế thế giới, trong những năm vừa qua cũng như những tác động của nó đến với các chủ thể quan hệ quốc tế, trong đó có Việt Nam.

Chính những gắn bó mật thiết giữa Đức với Việt Nam, mà việc tìm hiểu về chính sách đối ngoại của CHLB Đức với trọng tâm hoạt động dưới thời đương kim Thủ tướng Angela Merkel là một vấn đề ý nghĩa. Qua đây chúng ta có thêm nhiều hiểu biết về nước Đức; nhận thức rõ ràng về quan điểm, đường lối của người lãnh đạo đất nước này, từ đó tạo nên những cơ hội có thể đồng thời có những giải pháp để củng cố mối quan hệ hữu hảo giữa hai quốc gia.

Vì vậy, tác giả đã lựa chọn đề tài “*chính sách đối ngoại xuyên Đại Tây Dương của CHLB Đức (2005 - 2018)*” làm đề tài khóa luận tốt nghiệp.

2. Lịch sử nghiên cứu vấn đề

Nghiên cứu về chính sách đối ngoại của CHLB Đức trong mối quan hệ xuyên Đại Tây Dương dưới thời Thủ tướng Angela Merkel – một chính trị gia xuất sắc với nhiều tư tưởng cải cách, là một đề tài nghiên cứu còn rất mới mẻ và thú vị thu hút rất nhiều học giả và các nhà nghiên cứu, nhưng đến nay vẫn chưa có nhiều công trình nghiên cứu chuyên sâu về chủ đề này. Các nhà nghiên cứu chủ yếu tập trung đến chính sách đối ngoại của Đức trong khuôn khổ các nước châu Âu, chính sách đối ngoại xuyên Thái Bình Dương với các đối tác lớn như Trung Quốc, Nhật Bản... Cộng thêm những hạn chế khách quan cũng như chủ quan của bản thân mà tôi chỉ tiếp cận được với những tài liệu, công trình nghiên cứu nằm trong khả năng của mình. Mặc dù vậy, trong quá trình tìm kiếm, thu thập tài liệu để thực hiện khóa luận này, tôi cũng tìm thấy được những nét cơ bản về lịch sử nghiên cứu vấn đề này theo hai nhóm lớn như sau:

Nhóm thứ nhất, các công trình nghiên cứu bằng tiếng Anh của các học giả nước ngoài về quan hệ xuyên Đại Tây Dương nhận được quan tâm khá nhiều.

Tác phẩm “*Germany Foreign Policy and Transatlantic Relations*” của tác giả Peter Rudoft viết năm 2004. Tác giả đã đưa ra những nền tảng cơ sở của việc thực thi chính sách đối ngoại xuyên Đại Tây Dương dưới thời cựu Thủ tướng Gerhard Schroder. Bài viết đã chỉ ra nhiều thay đổi trong mối quan hệ này, hứa hẹn một tương lai mới. Tuy nhiên tác phẩm mới chỉ tập chung làm rõ vấn đề này trong giai đoạn trước năm 2004, nên vẫn chưa làm rõ được chính sách đối ngoại xuyên Đại Tây Dương dưới thời Thủ tướng Angela Merkel. Dù vậy, đó cũng là nguồn tư liệu để người viết thấy được những thay đổi trong chính sách đối ngoại xuyên Đại Tây Dương của CHLB Đức.

Tác giả Longhurst, K với tác phẩm “*Germany and the use of force: The development of German security policy 1990-2003*” (Nxb Đại học Manchester

năm 2004) cũng dành nhiều thời gian để trình bày về sự phát triển của chính sách an ninh của Đức. Sự thay đổi chính sách an ninh đã tác động tiêu cực, làm xấu đi mối quan hệ xuyên Đại Tây Dương ở những năm sau đó.

Tác phẩm *“The new ‘Special Relationship’: Redefining America’s Strategic partnership with German”* xuất bản năm 2015 của tác giả Jacob S. Sotiriadis đã miêu tả về vị thế của Đức ở châu Âu, đứng trước những thách thức toàn cầu trong thế kỉ XXI, chính sách đối ngoại của Đức sẽ ứng phó như thế nào. Từ đó các nhà hoạch định chính sách ở Washington phải nắm lấy để đề ra một chiến lược có lợi ích lâu dài. Tác phẩm này chỉ mới đề cập đến những thay đổi trong chính sách đối ngoại của Đức trước hoàn cảnh mới, chưa đi tìm hiểu sâu về chính sách đối ngoại xuyên Đại Tây Dương từ năm 2005-2018.

Đặc biệt trong tác phẩm *“Transatlantic Relations Converging or Diverging”* của tác giả Xenia Wickett trong Chatham House Report năm 2018. Bài báo cáo tập trung vào hoạch định, đánh giá các vấn đề có thể đe dọa sự ổn định của mối quan hệ xuyên Đại Tây Dương. Bài viết này đánh giá trên nhiều khía cạnh khác nhau, cân nhắc những tác động hiện tại có thể gây ra sự hội tụ hay phân kì cho mối quan hệ này. Nghiên cứu chỉ đề cập đến những tác động từ đó dẫn tới việc hoạch định chính sách đối ngoại chứ chưa đề cập đến chính sách đối ngoại xuyên Đại Tây Dương của Đức.

So với các công trình nghiên cứu của các tác giả nước ngoài thì các công trình nghiên cứu bằng tiếng Việt còn khá hạn chế. Mặc dù vậy cũng đã chứng tỏ ở Việt Nam đã có bước tiến lớn trong việc nghiên cứu chuyên ngành lịch sử thế giới, một số tác phẩm tiêu biểu được ra đời nhằm đáp ứng nhu cầu dạy và học lịch sử. Tuy nhiên do thời lượng của chương trình quá ngắn mà kiến thức lịch sử lại bao la rộng lớn nên các vấn đề chỉ được trình bày rất khái quát chưa đi sâu tìm hiểu sự kiện.

Đầu tiên phải kể đến công trình nghiên cứu toàn diện về chính sách phát triển của CHLB Đức từ năm 2008 đến năm 2013 của TS. Đặng Minh Đức (chủ biên), “*Điều chỉnh chính sách phát triển của CHLB Đức sau khủng hoảng tài chính và suy thoái kinh tế toàn cầu*”, NXB Khoa học xã hội, năm 2013. Trong tổng thể nghiên cứu thì chính sách ngoại giao không phải là trọng tâm được đề cập đến của công trình, nhưng các tác giả đã giới thiệu khái quát về mối quan hệ ngoại giao Đức – Mỹ trong khoảng thời gian 2008 – 2013. Giữa hai nước có những bất đồng về chính sách đầu tư cho phát triển năng lượng; hòa bình và an ninh quốc tế nhưng vẫn xem nhau là đồng minh then chốt. Những nghiên cứu này sẽ giúp cho người viết có thêm những tư liệu khi mô tả lại tình hình mối quan hệ ngoại giao xuyên Đại Tây Dương của CHLB Đức từ năm 2005 đến năm 2018.

Công trình tiếp theo của Paul Lever – Cựu đại sứ của Anh ở Đức những năm (1997 – 2003) đã được dịch ra tiếng Việt là “*Con đường từ Berlin đến Eu – cách của người Đức*”, NXB Tổng hợp Thành phố Hồ Chí Minh, năm 2018. Đây là một nghiên cứu có giá trị với những nguồn tư liệu tin cậy và những nhận định sắc bén về những các lĩnh vực trong đời sống xã hội của Đức. Đối với mối quan hệ ngoại giao xuyên Đại Tây Dương truyền thống của Đức và Mỹ, tác giả đã chỉ ra những bước thăng trầm, những tổn thương nhưng vẫn tiếp tục được duy trì. Đây sẽ là nguồn tư liệu tham khảo để người viết có thể đưa ra những nhận xét khách quan và đặc điểm của mối quan hệ ngoại giao Đức – Mỹ.

Cũng trong xu hướng trên, có một số luận án, luận văn bảo vệ thành công đề cập những vấn đề liên quan đến đề tài nghiên cứu, một số bài tạp chí đề cập đến chính sách đối ngoại của Cộng hòa Liên bang Đức đầu thế kỉ XXI như: “*Kinh tế EU mười năm đầu thế kỉ XXI*” của tác giả Trần Mạnh Tảo được đăng trong Tạp chí Kinh tế và Chính trị thế giới số 10, xuất bản năm 2010; “*Nước Đức quá khứ và*

hiện tại”, của Cơ quan báo chí và Thông tin chính phủ CHLB Đức, được Nhà xuất bản Chính trị quốc gia in năm 2003;...

Từ các nguồn tư liệu trên đây có thể thấy rằng ở nước ta vẫn đang thiếu vắng những công trình nghiên cứu chuyên sâu về chủ nghĩa Đại Tây Dương truyền thống của CHLB Đức trong mối quan hệ ngoại giao với nước Mỹ. Vì vậy, nghiên cứu này sẽ góp phần bù đắp vào khoảng trống đó cũng như tìm hiểu về một trong những cặp quan hệ ngoại giao song trùng, đối xứng và quan trọng trong quan hệ quốc tế hiện đại.

3. Đối tượng, phạm vi nghiên cứu

3.1. Đối tượng nghiên cứu

Như tên đề tài đã xác định, đối tượng nghiên cứu của khóa luận là chính sách đối ngoại xuyên Đại Tây Dương của CHLB Đức (2005 - 2018).

3.2. Phạm vi nghiên cứu

Về không gian nghiên cứu của đề tài tập trung vào hai quốc gia là: CHLB Đức và Hoa Kỳ - hai quốc gia tiêu biểu nhất tại hai bên bờ Đại Tây Dương.

Về thời gian đề tài tập trung nghiên cứu trong khoảng thời gian từ năm 2005 khi Thủ tướng Angela Merkel lên nắm quyền đến năm 2018.

4. Nhiệm vụ nghiên cứu

Trên cơ sở kế thừa những công trình nghiên cứu của các học giả đi trước, khóa luận hướng đến việc dựng lại bức tranh tổng thể và rút ra nhận xét về chính sách đối ngoại xuyên Đại Tây Dương của CHLB Đức. Để đạt được mục đích nghiên cứu trên thì đề tài giải quyết một số nhiệm vụ sau đây:

- Phân tích những cơ sở hình thành chính sách đối ngoại xuyên Đại Tây Dương của CHLB Đức.

- Làm rõ việc thực thi đường lối ngoại giao theo chủ nghĩa Đại Tây Dương truyền thống của CHLB Đức dưới thời Thủ tướng Angela Merkel.

- Rút ra một số nhận xét về đặc điểm của chính sách ngoại giao xuyên Đại Tây Dương mà CHLB Đức đã thực hiện trong những năm 2005 – 2018.

- Đưa ra một số dự báo về diễn biến và triển vọng trong chính sách đối ngoại xuyên Đại Tây Dương của Đức.

5. Nguồn tư liệu, phương pháp nghiên cứu

5.1. Nguồn tư liệu

Đề tài nghiên cứu của tác giả được thực hiện dựa trên những nguồn tư liệu đáng tin cậy bao gồm các sách nghiên cứu bằng tiếng Việt, tiếng Anh, các bài báo đăng trên các tạp chí chuyên ngành uy tín. Từ đó, tác giả đã thực hiện tổng hợp và phân tích tư liệu để có được những kết quả nghiên cứu khách quan.

5.2. Phương pháp nghiên cứu

Để thực hiện đề tài nghiên cứu, tác giả đã dựa trên cơ sở phương pháp luận của chủ nghĩa Mác – Lênin, tư tưởng Hồ Chí Minh và dựa vào những quan điểm chỉ đạo của Đảng Cộng Sản Việt Nam trong vấn đề nghiên cứu lịch sử.

Đề tài khóa luận thuộc chuyên ngành lịch sử thế giới cận đại và hiện đại nên trong quá trình nghiên cứu tác giả đã vận dụng hai phương pháp chính là phương pháp lịch sử và phương pháp lô-gíc để giải quyết các vấn đề do đề tài đặt ra. Ngoài

ra, em còn sử dụng nhiều các phương pháp khác như: phương pháp sưu tầm, phương pháp đối chiếu, phương pháp liên ngành, phương pháp tổng hợp...

6. Đóng góp của đề tài

Về mặt lí luận, việc nghiên cứu Chính sách đối ngoại xuyên Đại Tây Dương của CHLB Đức từ năm 2005 đến năm 2008 sẽ đóng góp vào việc làm rõ các lý thuyết quan hệ quốc tế hiện đại, quan hệ ngoại giao giữa các quốc gia trong bối cảnh toàn cầu hóa.

Về phương diện thực tiễn, việc nghiên cứu này góp phần lý giải những biến động của tình hình chính trị - kinh tế thế giới, khu vực trong những năm vừa qua, cũng như những tác động của nó đến các nước trên thế giới. Đồng thời đóng góp vào nguồn tài liệu nghiên cứu, giảng dạy và học tập về lịch sử thế giới hiện đại, lịch sử ngoại giao Đức – Mỹ.

7. Bố cục của khóa luận

Ngoài phần mở đầu, phần kết luận, danh mục tài liệu tham khảo và phần phụ lục. Đề tài còn được cấu trúc gồm có 2 chương:

Chương 1: Cơ sở hình thành chính sách đối ngoại xuyên Đại Tây Dương của CHLB Đức (2005-2018)

Chương 2: Quá trình thực thi và một số nhận xét về chính sách đối ngoại xuyên Đại Tây Dương của CHLB Đức (2005-2018)

NỘI DUNG

CHƯƠNG 1: CƠ SỞ HÌNH THÀNH CHÍNH SÁCH ĐỐI NGOẠI XUYÊN ĐẠI TÂY DƯƠNG CỦA CHLB ĐỨC (2005-2018)

1.1. Chủ nghĩa xuyên Đại Tây Dương

Quan hệ xuyên Đại Tây Dương đề cập đến quan hệ lịch sử, văn hóa, chính trị, kinh tế và xã hội giữa các quốc gia riêng lẻ, giữa các nhóm quốc gia hoặc tổ chức quốc tế với các nhóm khác, các quốc gia khác ở cả hai phía Đại Tây Dương. Đôi khi cụ thể là giữa Mỹ, Canada và các quốc gia khác ở châu Âu.

Mối quan hệ ban đầu giữa Châu Âu và Châu Mỹ dựa trên chủ nghĩa thực dân và chủ nghĩa thương mại. Phần lớn các quốc gia hiện đại ở châu Mỹ có thể được truy nguyên từ các quốc gia thuộc địa được thành lập bởi các quốc gia châu Âu, những quốc gia rất khác biệt với các nền văn minh và văn hóa tiền Columbus đã tồn tại trước đó. Chủ nghĩa Đại Tây Dương là một triết lý ủng hộ sự hợp tác chặt chẽ giữa Bắc Mỹ và Châu Âu được xây dựng trên cơ sở: hệ thống Bretton Woods, kế hoạch Marsall, và NATO. Đây là những nền tảng của cái gọi là "trật tự hậu thế giới", một chương trình để ổn định châu Âu và ngăn chặn sự xuất hiện của các hình thức mới của chủ nghĩa toàn trị. Đối với những người Đại Tây Dương, các thể chế này không chỉ là phương tiện định hình châu Âu sau năm 1945 mà còn là một biểu hiện của những khả năng cho sức mạnh lý tưởng của người Mỹ. Đỉnh cao của mối quan hệ là kết thúc của cuộc Chiến tranh lạnh, khi các cơ hội hình thành phía tây đột nhiên trở nên có sẵn cho khối Liên Xô. Chủ nghĩa Đại Tây Dương có thể là phương tiện đưa phương Tây đến phần còn lại, như một số người Đại Tây Dương đã đề xuất trong những năm đầu sau sự sụp đổ của bức tường Berlin. Mối quan hệ này không còn đơn giản là một phản ứng đối với các

cuộc khủng hoảng, chủ nghĩa Đại Tây Dương thực sự đã trở thành một cách để hình thành thế giới.

Tuy nhiên mối quan hệ này trở nên lung lay khi mà nhiều cấu trúc hình thành cơ sở của “trật tự hậu thế giới” ban đầu đã bị xói mòn hoặc biến mất. Mỹ không còn viện trợ hàng tỷ đô la cho châu Âu, như đã làm trước năm 1951; tiền tệ quốc tế không còn gắn liền với một chính sách tiền tệ bên ngoài được thiết kế ở New Hampshire, như trước năm 1971; các quốc gia từng là một phần của Liên Xô lại chuyển hướng trở thành thành viên của NATO. Ngay cả khi liên minh giữa Mỹ và châu Âu đã suy yếu, khái niệm về một thế giới tự do được xây dựng trên trụ cột xuyên Đại Tây Dương đã sống như một ý tưởng chính trị mạnh mẽ. Thực tế âm đạm của quan hệ xuyên Đại Tây Dương được mô tả qua quan hệ giữa Mỹ và châu Âu, khi mà George HW Bush tức giận các đồng minh châu Âu với chiến tranh ở vùng Vịnh. Clinton đã thể hiện cam kết Đại Tây Dương của mình với NATO với các cuộc không kích của Bosnia, trong khi George W Bush đã xâm lược Iraq và gần như xé bỏ liên minh. Mặc dù mối quan hệ của Đức với Mỹ vẫn là nền tảng của chính sách đối ngoại. Nó thiết lập một trang web với một hình ảnh lớn của đại dương vô tận. Nhưng nó không thể xác định mối quan hệ xuyên Đại Tây Dương. “Thứ tự thế giới tự do với nền tảng của nó trong các mối quan hệ đa phương, các tiêu chuẩn và giá trị toàn cầu của nó, các xã hội và thị trường mở của nó - đang gặp nguy hiểm”. Nhưng nếu các giá trị và định mức được chia sẻ là nền tảng của trật tự thế giới tự do, chúng là gì? Mỹ và Đức, để sử dụng ví dụ của hai quốc gia ở hai bên Đại Tây Dương, là cả hai nền dân chủ đại diện, đó là sự thật. Không mất nhiều sự tìm hiểu để thấy sự khác biệt rõ ràng trong các tiêu chuẩn và giá trị trong hệ thống chính trị của họ: việc sở hữu súng ở Đức là rất nghiêm ngặt, và không phải ở Mỹ; ngôn từ kích động thù địch được cho phép ở Mỹ chứ không phải ở Đức; Đức có một hệ thống phúc lợi xã hội mạnh mẽ và Mỹ không có; hệ

thống chính trị Đức sau chiến tranh được thiết lập để tránh tập trung quyền lực trong khi người Mỹ dường như cho phép tiếp quản khá nhanh chóng. Cả hai nước đều coi trọng “tự do” và “dân chủ” nhưng các hệ thống của họ có vẻ phù hợp nhất khi được xem trong mối quan hệ xuyên Đại Tây Dương.

Chủ nghĩa Đại Tây Dương chưa bao giờ có một ý nghĩa ổn định, chính vì thế mà mỗi quốc gia trong liên minh Đại Tây Dương lại theo đuổi một chính sách đối ngoại khác nhau, trong đó chính sách đối ngoại xuyên Đại Tây Dương của Đức có vai trò quan trọng trong mối quan hệ này.

1.2. Bối cảnh quốc tế và khu vực

Thời điểm Chiến tranh lạnh kết thúc vào đầu thập kỉ 90 của thế kỉ XX có thể coi là sự đánh dấu sự thay đổi về chất của môi trường quan hệ quốc tế. Sự tan rã của Liên bang Xô Viết đã dẫn đến sự sụp đổ của trật tự hai cực Ianta và nước Mỹ đã vươn lên thành siêu cường lớn nhất. Ở góc độ chủ thể quốc gia, Mỹ chủ trương duy trì một nền địa - chính trị đơn cực do Mỹ làm bá chủ. Các cường quốc khác đặc biệt là Nga và Trung Quốc thì chủ trương xây dựng một thế giới đa cực và phản đối tư tưởng bá quyền của Mỹ. Từ đầu thế kỉ XXI, thế giới chứng kiến sự thay đổi cả về môi trường địa - chính trị, cả về môi trường địa - kinh tế thế giới, đặc biệt là sự trỗi dậy của Trung Quốc và người ta cũng nói nhiều đến “kỷ nguyên châu Á” với khu vực châu Á - Thái Bình Dương sẽ vươn lên dẫn đầu nền kinh tế thế giới. Đó là sự tiếp tục phát triển của toàn cầu hóa, đây là xu hướng phát triển chủ yếu của thế giới trong những thập niên đầu thế kỉ XXI. Đặc trưng của xu hướng này là sự phụ thuộc kinh tế ngày càng tăng giữa các quốc gia trên thế giới do việc phát triển qui mô và đa dạng hàng hóa, dịch vụ, vốn xuyên quốc gia ngày càng mở rộng. Thêm vào đó là sự phát triển như vũ bão của khoa học công nghệ.

Thế giới đang dần trở thành một cộng đồng thống nhất, trong đó mỗi quốc gia dân tộc là một nhân tố cấu thành của hệ thống, cơ cấu toàn cầu thống nhất.

Có thể nói rằng, đặc điểm bao trùm quan hệ quốc tế từ khi kết thúc Chiến tranh lạnh cũng như trong thập niên đầu của thế kỉ XXI là sự nổi trội của xu thế hòa bình, hợp tác phát triển cùng có lợi, cùng nhau chung sức để giải quyết các vấn đề có tính toàn cầu. Xu hướng này được quyết định bởi lợi ích chung và sự đan xen lợi ích giữa các quốc gia, các khu vực trong bối cảnh thế giới tương đối hòa bình. Các tổ chức quốc tế và khu vực đều có cơ hội củng cố, mở rộng và phát triển bên cạnh sự hình thành hàng loạt của các tổ chức khu vực và liên kết mới. Chính việc củng cố thiết chế chung, thiết lập cơ cấu hợp tác mới đã tạo cơ sở pháp lý vững chắc thúc đẩy sự hợp tác cùng có lợi được tăng cường. Tuy nhiên trong bối cảnh quốc tế hiện nay, thế giới không chỉ chứng kiến xu thế hòa bình, hợp tác và phát triển mà còn đối mặt với những vấn đề mới nảy sinh tạo ra những thách thức cho những thiết chế hợp tác toàn cầu như Liên Hợp Quốc, Liên minh châu Âu (EU), và nhiều tổ chức quốc tế khác cũng như cho quan hệ giữa các quốc gia với nhau. Từ sau sự kiện 11 tháng 9 năm 2001 ở Mỹ, nguy cơ chủ nghĩa khủng bố đã trở thành mối hiểm họa đe dọa hầu hết các quốc gia dân tộc. Tuy nhiên, thảm họa này cũng tạo “cơ hội” để tiến hành cuộc thập tự chinh mới, để hiện diện quân sự ở bất kì quốc gia nào trên thế giới với danh nghĩa chống khủng bố. Với hai cuộc chiến Mỹ phát động sau đó ở Afganistan (2001) và Iraq (2003) đã khuấy đảo nền hòa bình ở Trung Đông trong suốt những năm sau đó và đến nay đây vẫn là một lò lửa chính trị nơi các cường quốc tranh đấu, kèm theo đó là rất nhiều vấn đề khác.

Tình hình quốc tế hiện nay có thể được mô tả qua các hiện tượng: bất an và bất ổn dẫn đến không thể đoán trước được [49; tr.266]. Các sự kiện gần diễn ra ở Bắc Phi và Trung Đông rộng lớn đang chứng tỏ điều này; những rối ren đòi tự do dân chủ “kiểu phương Tây” của phong trào Mùa xuân Ả rập, hệ quả đó là sự bất ổn

về chính trị của các nước Bắc Phi, các nước Trung Đông. Một tâm chấn của thế giới khác, chính là sự trỗi dậy của lực lượng khủng bố tự xưng Nhà nước Hồi giáo (IS) - một trong những thế lực khủng bố lớn nhất trong lịch sử hiện đại. Nguyên nhân được các nhà nghiên cứu chỉ ra, đó là do các quốc gia phương Tây can thiệp vào chính trị với chiêu bài hòa bình, dân chủ. Họ đã sử dụng sức mạnh của internet để kích động quần chúng nhân dân, tạo nên các làn sóng biểu tình, nổi dậy lật đổ chính quyền đương nhiệm nhằm tạo dựng chính quyền mới thân phương Tây, tiện lợi cho các mục đích cá nhân. Mục tiêu của các cuộc nổi dậy mà ban đầu phương Tây ca ngợi "vì tự do và dân chủ" cuối cùng có kết cục trái ngược hoàn toàn: các nước ở thế giới Ả rập: quốc gia thì hỗn loạn, đất nước tan rã và sự nổi dậy của các nhóm Hồi giáo cực đoan. Các nhà lãnh đạo mà phương Tây gọi là những "nhà độc tài" đã bị lật đổ, để rồi khi kết thúc các cuộc biểu tình, nhiều nhóm quyền lực mới còn độc tài và cực đoan hơn đã nổi lên, sẵn sàng chém giết lẫn nhau để giành quyền lực. Những người dân Ả Rập tỏ ra hối tiếc khi đã vướng vào sai lầm này và muốn mọi thứ trở lại giai đoạn trước đó, giai đoạn mà đất nước của họ được dẫn dắt bởi những "bàn tay sắt" để có thể gìn giữ được ổn định và trật tự [68]. Thủ tướng Nga Dmitry Medvedev đã từng so sánh "*Các nước phương Tây của chúng ta đôi khi hành xử như một con bò trong cửa hàng sành sứ vậy. Họ chen vào, nghiền nát mọi thứ rồi sau đó không biết phải làm gì tiếp theo*" [67]. Trong bối cảnh chiến tranh, xung đột, cuộc khủng hoảng di cư đã diễn ra gây ra nhiều khó khăn cho châu Âu trong việc tiếp nhận cũng như quản lý người nhập cư trái phép.

Khía cạnh chính trị không phải là nỗi lo duy nhất, thế giới những năm qua còn phải trải qua cuộc suy thoái tài chính - kinh tế chưa từng có trong gần một thế kỉ trở lại đây. Suy thoái tài chính – kinh tế năm 2008 vẫn còn dư âm đến nhiều năm sau đó, nền kinh tế thế giới toàn bộ đã bị rung chuyển. Điều này đặt dấu hỏi lớn trước mô hình kinh tế được nhiều quốc gia theo đuổi "mô hình kinh tế thị trường tự

do kiểu Mỹ”, hay còn gọi với tên ngắn gọn là “mô hình Mỹ”. Kinh tế chính là huyết mạch của một quốc gia, chính vì thế mà nó có tác động sâu sắc tới quan hệ giữa các nước, dẫn tới sự hình thành trật tự kinh tế thế giới mới, với những hậu quả khó có thể dự báo trước được. Điều này có thể gây ra sự lo lắng đối với an ninh thế giới do sự đóng góp chung của các quốc gia bị cắt giảm. Tuy nhiên, suy thoái tài chính - kinh tế toàn cầu cũng mang lại nhiều dấu hiệu tích cực, thế giới đã và đang bước sang kỷ nguyên cạnh tranh và hợp tác giữa các mô hình phát triển trên thế giới. Một thế giới phẳng, nơi mà con người có thể liên hệ, kết nối hợp tác với nhau.

Ngoài ra chúng ta còn thấy hàng loạt các vấn đề nảy sinh khác như ô nhiễm môi trường, buôn bán ma túy, buôn bán phụ nữ và trẻ em, tội phạm xuyên quốc gia,... Những vấn đề có tính thách thức toàn cầu này đang kéo các quốc gia lại với nhau trong quan hệ hợp tác ngày càng mở rộng bởi vì trong bối cảnh quốc tế hiện nay không một quốc gia nào, kể cả siêu cường là Mỹ có thể đơn độc giải quyết được. Có lẽ ít có một thời gian nào trong lịch sử thế giới lại đầy ắp những sự kiện có tác động làm thay đổi tình hình thế giới mạnh mẽ và khó tưởng tượng đến thế như trong khoảng thời gian này. Điều này đặt ra nhiệm vụ cho mỗi quốc gia, dân tộc phải có đường lối phát triển phù hợp, chính sách đối ngoại ổn định để có thể thích ứng với sự thay đổi của bối cảnh quốc tế.

Như vậy, nước Đức đứng trước những biến động của tình hình quốc tế cũng bắt buộc phải có những động thái để thích ứng cũng như chiếm tiên cơ trong việc hợp tác giữa các chủ thể. Một trong những điểm được ưu tiên trong chính sách đối ngoại của Đức được nhắc đến đó là quan hệ xuyên Đại Tây Dương, cụ thể là với đối tác chiến lược Hoa Kỳ.

1.3. Tình hình chính sách đối ngoại xuyên Đại Tây Dương của CHLB Đức trước năm 2005

Đặc điểm cốt lõi của nền chính trị ở Cộng hòa Liên bang Đức như sau: thứ nhất, phúc lợi của nhân dân; thứ hai là tự do, dân chủ và nhân quyền; thứ ba là an ninh [23; tr.126]. Trong nhiệm kỳ của thủ tướng Konrad Adenauer (1949-1963) nền tảng của chính sách đối ngoại liên bang của Đức đã và đang tiếp tục mong muốn kết nối chặt chẽ với Mỹ, để hòa giải các tranh chấp với Pháp và hội nhập châu Âu [37; tr.15]. Sau Thế chiến thứ II, chính sách đối ngoại của Cộng hòa Liên bang Đức bị hạn chế rất nhiều do gánh nặng của tội ác xã hội chủ nghĩa, chủ quyền cũng bị hạn chế do các lực lượng chiếm đóng sau chiến tranh, Đức bị chia cắt thành hai quốc gia [32; tr.2]. Chủ nghĩa trung lập được coi là sự hồi sinh *Sonderweg*¹ của Đức và do đó nó đã bị từ chối. Theo những hạn chế này, chỉ có một chính sách đối ngoại và an ninh của Đức có thể được thông qua với hy vọng thành công: tự kiểm chế vĩnh viễn, kết hợp với việc từ bỏ chủ quyền. Nói một cách đơn giản, Cộng hòa Liên bang đã thông qua chính sách đa phương để chuyển tiếp lợi ích của mình và đạt được mục tiêu. Bằng phương thức hội nhập và hợp tác đa cực trên trường quốc tế, nó đã có thể lấy lại niềm tin quốc tế mặc dù đã xảy ra trước năm 1945. Luật cơ bản của Đức quy định chính sách đối ngoại trong môi trường quan hệ quốc tế là thẳng thắn và hợp tác nhằm tiếp tục hội nhập châu Âu và thế giới. Ngay cả sau khi thống nhất nước Đức, những mục tiêu này vẫn không thay đổi [48; tr.215].

Về đối ngoại, khi nước Đức được thống nhất ngày 3/10/1990 cũng là lúc mô hình xã hội chủ nghĩa ở Liên Xô đi đến thời gian tồn tại cuối cùng, đặc biệt hơn là trong thời gian này tiến trình toàn cầu hóa có tác động đến mọi quốc gia. Một điều không tránh khỏi ở các quốc gia chính là sự thích nghi, giới cầm quyền Đức cũng không phải ngoại lệ. Lúc này cơ sở của chính sách đối ngoại được người Đức chọn lựa dựa trên tính kế thừa và sự tin cậy. Điều này được Đức thể hiện trong quan hệ

¹ Lý thuyết *Sonderweg* chỉ những người ủng hộ lập luận rằng cách Đức phát triển qua nhiều thế kỷ hầu như đảm bảo cho sự phát triển của trật tự chính trị xã hội dọc theo đường lối của Đức Quốc xã

hợp tác đối tác và sự cân bằng lợi ích. Khẩu hiệu của Đức trước thế giới là "không bao giờ lặp lại" cho thấy người Đức muốn hướng tới một thế giới hợp tác hòa bình chứ không phải là chính sách độc tài và bành trướng, cũng như nghi ngờ một cách sâu sắc những phương tiện quyền lực quân sự; "không bao giờ một mình" mang một ý nghĩa gắn kết chặt chẽ mà cụ thể ở đây chính là cộng đồng các quốc gia phương Tây. Một biểu hiện cho thấy sự hòa nhập trở lại của Đức chính là sự tham gia ngày càng chặt chẽ, có xu hướng vươn lên là một trong những quốc gia có tiếng nói quyết định trong khối quân sự Bắc Đại Tây dương (NATO). Như vậy, rõ ràng chúng ta thấy được Đức lựa chọn ủng hộ một thế giới đa cực chứ không phải của riêng một quốc gia, tôn trọng luật pháp quốc tế, phòng ngừa khủng hoảng, cùng nhau hợp tác giải quyết các vấn nạn quốc tế tránh sử dụng bạo lực và kiến tạo lòng tin. Những quan điểm này của Đức thực sự là đóng góp lớn của một quốc gia có quá khứ không tốt đẹp đối với nhân loại. Đức muốn trở thành một cường quốc lớn nhưng không phải là một cường quốc duy nhất.

Ưu tiên đối ngoại và an ninh: Quan hệ đối tác xuyên Đại Tây dương là cơ sở an ninh của Đức và Châu Âu, Đức khẳng định hội nhập với châu Âu và quan hệ đối tác xuyên Đại Tây Dương là nền tảng chính sách đối ngoại của Đức, mà điều này chủ yếu dựa trên liên minh chính trị và quân sự. Đặc biệt sự liên kết của mối quan hệ này chủ yếu là sự hợp tác giữa Mỹ và Đức, hai quốc gia này đã cùng nhau nuôi dưỡng một truyền thống lịch sử giao lưu có từ lâu đời, nguồn gốc chung về văn hoá (do có nhiều người Đức di cư sang Mỹ trong những thế kỷ trước) cũng như các giá trị khác như dân chủ, nhân quyền... Quan hệ đối tác và tình bạn với Mỹ có ý nghĩa sống còn đối với Đức. Kể từ khi thống nhất sau năm 1990, nước Đức thống nhất được gọi là “đối tác lãnh đạo” khi Mỹ nổi lên như một siêu cường duy nhất.

Việc Đức thay đổi sự sắp xếp ở châu Âu cũng dẫn đến sửa đổi trong quan hệ của Mỹ. Một trong những khía cạnh của quan hệ song phương được kì vọng hơn đó là việc Mỹ chống lại Đức và đóng góp, ủng hộ cho hòa bình quốc tế. Trong những năm 1990, 1991, tại Mỹ bắt đầu hình thành kỳ vọng chống lại Đức nói riêng, sau đó là cuộc khủng hoảng ở Kuwaiti và Chiến tranh vùng Vịnh [69]. Mỹ không mong đợi sự tham gia trực tiếp từ quân đội Đức trong chiến dịch “Bão táp sa mạc” nhưng chờ đợi lòng trung thành chính trị và hỗ trợ tài chính, hậu cần từ Đức. Người Mỹ cho rằng, sự tham gia trực tiếp của quân đội Đức nó không thực tế tại thời điểm này do các điều kiện chính trị nội bộ cụ thể². Theo tài liệu của Bộ ngoại giao Đức ngày 19 tháng 2 năm 1991 cho thấy Đức có liên quan đến cuộc xung đột vùng Vịnh, chi phí quân sự được Mỹ chi ra lên đến gần 10 tỷ Mác Đức cho việc triển khai quân đội Đức ở Thổ Nhĩ Kỳ³. Nỗ lực của Đức trong việc kết hợp bất kì hành động quân sự quan trọng nào vào Chính sách An ninh và Quốc phòng châu Âu đang tiến triển chậm chạp, không đáp ứng được kì vọng của Mỹ trong chiến tranh vùng Vịnh. Một mặt, Đức vẫn báo cáo định hướng và hợp tác đa phương giữa các đồng minh nhưng mặt khác lại từ chối liên quan đến Bundeswehr, hoạt động được phê duyệt bởi một tổ chức đa phương như Liên Hợp Quốc [41]. Đức vẫn thể hiện mình là đối tác đáng tin cậy, duy trì mối quan hệ chặt chẽ liên minh với Mỹ. Quan hệ song phương giữa Đức với Mỹ chủ yếu nằm trong khuôn khổ Đại Tây Dương và Liên minh NATO. Liên minh này dường như trở thành chìa khóa bảo vệ an ninh Đức sau Chiến tranh lạnh. Tuy nhiên NATO đã nhận thấy một số thay đổi trong quan điểm của Đức. Trong chiến tranh Lạnh, NATO đã dành cho CHLB Đức sự quan tâm về quân sự và địa chính trị, vì Đức nằm trong mặt trận lực

² Hạn chế hiến pháp đối với việc triển khai Bundeswehr được thể hiện bởi Điều 87a của Luật cơ bản, theo đó Bundeswehr chỉ có thể được triển khai trong lãnh thổ Đức hoặc các đồng minh.

³ Ngoài những biểu hiện không giới hạn của tình đoàn kết với các liên minh quốc tế được Đức đăng ký với liên minh cá nhân và để góp phần triển khai quân đội Đức ở Thổ Nhĩ Kỳ để ngăn chặn các cuộc tấn công và bảo vệ đối tác liên minh của mình.

địa, có vị trí quan trọng. Sau khi kết thúc Chiến tranh lạnh, kéo theo đó là sự mất đi của đại đa số các mối đe dọa an ninh, NATO dần mang tính chính trị hơn là quân sự. Tầm quan trọng của NATO trong quá trình thể chế hóa mối quan hệ xuyên Đại Tây Dương với Mỹ và trong khuôn khổ đa phương chính sách an ninh của Đức. Vai trò thực sự của liên minh đã gây ra một vấn đề nan giải trong việc ưu tiên lựa chọn chính sách đối ngoại của Đức. Những thay đổi trong môi trường an ninh buộc Đức phải có cách để tự thích nghi. Mỹ và NATO đã phản ứng bằng việc thay đổi chiến lược của mình, họ đề ra chiến lược an ninh mới (7/1991), họ đã xác định bản chất phòng thủ của Liên minh và sự cần thiết của việc duy trì lực lượng quân sự cho mục đích quốc phòng. Khái niệm chiến lược mới đặt ra một cách tiếp cận rộng hơn bao gồm bốn trụ cột: đối thoại, hợp tác, bảo tồn; khả năng phòng thủ tập thể; quản lý khủng hoảng và phòng ngừa xung đột. Khái niệm chiến lược mới đã vạch sẵn ra quá trình đối thoại và hợp tác giữa các nước NATO với phương Đông. Một chủ đề quan trọng của quan hệ Đức-Mỹ trong liên minh, xuất phát từ vị trí địa lý chiến lược Đức đã tham gia mạnh mẽ và đảm nhận vai trò là một cây cầu nối giữa phương Tây và phương Đông. Vấn đề nước ngoài này là một vấn đề nan giải với chính sách đối ngoại của Đức, sự mở rộng của NATO đứng đầu là Mỹ sẽ không theo ý tưởng của Đức là tạo ra một hệ thống an ninh tập thể ở châu Âu và hơn nữa điều này còn có thể biến Đức trở thành thù địch với Nga. Có hai mục tiêu chính trong chính sách đối ngoại Đức đó là: sự can dự của Mỹ vào châu Âu và việc xây dựng hệ thống an ninh hợp tác cho châu Âu⁴. Điều tốt nhất mà người Đức hi vọng đó là một hệ thống an ninh hợp tác châu Âu có sự hỗ trợ bởi liên minh phòng thủ của NATO.

Cuộc tranh luận về sự mở rộng của NATO diễn ra ngay trong chính phủ đầu tiên của Helmut Kohl, nó đã bị chia thành hai giai đoạn. Giai đoạn đầu tiên từ

⁴ Khái niệm về an ninh hợp tác được Z. Křit' đề cập trong ấn phẩm của mình. (Xem: Thập giá 2006: 11-18)

khoảng năm 1991 đến đầu năm 1993 đánh dấu những nỗ lực của phương Tây nhằm cải thiện hợp tác an ninh thông qua các đề nghị cho các hiệp hội song phương. Giai đoạn thứ hai, đánh dấu bằng Hội nghị thượng đỉnh NATO tại Brussels (12/1994) với chủ đề mở rộng sự thống trị của liên minh. Mỹ cho các đồng minh của mình thấy, sự mở rộng của NATO như một phần chức năng để có thể làm sâu sắc của liên minh, tuy nhiên đây cũng là phương tiện để đảm bảo sự hiện diện của Mỹ ở châu Âu. Chính phủ liên bang Đức đã hết sức hỗ trợ những nỗ lực của các nước Trung và Đông Âu vào cấu trúc an ninh phương Tây. Thái độ này bị ảnh hưởng trực tiếp bởi vị trí của Đức đã có sự thay đổi, sau Chiến tranh lạnh Đức không còn là vùng đệm xung đột giữa hai siêu cường nữa. Tư duy bảo mật mới đã chỉ ra rằng, phương Đông gia nhập sẽ đảm bảo cho một châu Âu ổn định hơn nơi Đức có vị trí chiến lược, điều đó không có nghĩa là Đức lại nằm trong vùng đệm ở giữa sắp xếp bảo mật mới. Tuy nhiên ban đầu, số lượng thành viên Liên minh không tăng ngay lập tức, nhưng trên hết nó đã phát động một cuộc đối thoại giữa các thành viên NATO và các quốc gia thành viên Hiệp ước Warsaw cũng như xây dựng quan hệ an ninh. Bước đầu tiên là cuộc họp nghi lễ của Hội đồng hợp tác Bắc Đại Tây Dương (NACC) vào tháng 12/1991⁵. Hội đồng được thành lập theo sáng kiến của Mỹ và Đức để tạo ra một diễn đàn tư vấn của các quốc gia thành viên NATO và các nước Trung và Đông Âu.

Sau sự hoài nghi ban đầu trong NATO, chính phủ liên bang đã cố gắng mở rộng chủ đề thảo luận, kể từ năm 1993 Bộ trưởng quốc phòng Volker Ruhe trong buổi biểu diễn trước IISS (Viện nghiên cứu chiến lược quốc tế) tại London, ông đã đưa ra một cuộc tranh luận về việc mở rộng trong NATO. Sau này ông có giải thích, lí do cho việc mở rộng chính là việc các nước Trung và Đông Âu có thể

⁵ Vào ngày 20 tháng 12 năm 1991, NACC đã tổ chức một cuộc họp khai mạc với sự tham gia của các quốc gia thành viên NATO và chín quốc gia Trung và Đông Âu.

phục hồi tranh chấp dân tộc và lãnh thổ, hận thù lịch sử cũng như tham vọng quyền lực cá nhân. Điều này có thể được ngăn chặn bằng cách mở rộng dân chủ, ổn định chính trị thúc đẩy kinh tế thị trường thông qua việc mở rộng NATO và EU. Sau khi quan sát chương trình hoạt động, Ruhe đã làm việc tích cực với Richard Holbrook⁶, Les Aspin⁷ và Manfred Wörner để đưa ra các đề xuất cho quan hệ đối tác hòa bình. Họ tin rằng chương trình này sẽ là sự chuẩn bị cho việc mở rộng NATO trong tương lai. Bộ trưởng Quốc phòng liên bang Ruhe cho thấy quyết tâm ủng hộ sự mở rộng của NATO, thúc đẩy quan hệ đối tác và hòa bình. Trong khi đó, đến tháng 11 năm 1993, một bộ trưởng ngoại giao mới là Klaus Kinkel⁸ lại bày tỏ sự ủng hộ của ông đối với việc mở rộng liên minh Tây Âu về phía Đông. Đây là một mâu thuẫn trong chính sách đối ngoại chính thức của Đức. Ruhe ủng hộ sự mở rộng NATO để ổn định khu vực xung quanh Đức, ngược lại Kinkel lại thúc đẩy mối quan hệ phân loại với các quốc gia Đông Âu, ban đầu là sự mở rộng của NATO và EU để ngăn chặn nước Nga thù địch. Thủ tướng Kohl đã rất bấp bênh trong việc lựa chọn ủng hộ một trong hai quan điểm trên, phải đến Hội nghị thượng đỉnh của NATO tại Brussels (1/1994) thì ông mới quyết định đứng về phía Bộ trưởng Quốc phòng, ông cho rằng người Đức có những trách nhiệm lịch sử đặc biệt đối với việc củng cố các người trẻ tuổi ở các nền dân chủ ở Trung và Đông Âu⁹. Mặc dù Thủ tướng Kohl ủng hộ Bộ trưởng Ruhe, nhưng trong bài trình bày của ông trước Chính phủ Liên bang, ông lại cho thấy sự khác biệt về tốc độ mở rộng. Ông bày tỏ sự cần thiết phải nhận thức lợi ích của Nga. Toàn bộ cuộc tranh luận trong năm 1994 được ví như “đằng sau cánh cửa đóng kín”. Thủ tướng Kohl đã nói

⁶ Đại sứ Mỹ 1993-1994 tại Đức

⁷ Bộ trưởng Quốc phòng Mỹ 1993-1994

⁸ Klaus Kinkel thay thế cho Genscher vào ngày 18 tháng 5 năm 1992

⁹ Với sự ra đi của Genscher, Rühem đã mở ra một không gian mới để tham gia vào các vấn đề chính sách đối ngoại, hơn nữa, chuyển động trong không gian này được kích hoạt bởi chính Kinkel. Điều đó có nghĩa là Kinkel và Rühem trình bày quan điểm chính sách đối ngoại khác nhau.

rằng ủng hộ sự hiện diện của người Mỹ ở châu Âu và sự mở rộng, ông gọi nó là nền tảng của sự ổn định, trong khi liên minh xuyên Đại Tây Dương sẵn sàng mở cửa cho tất cả những người chia sẻ giá trị dân chủ. Hầu hết, các Đảng phái chính trị của Đức đều ủng hộ sự mở rộng này.

Trong một khoảng thời gian giới hạn, Đức đã tích cực hợp tác với Mỹ. Đức đã tìm kiếm cách để giải quyết các vấn đề bảo trong khuôn khổ đa phương trong khi vẫn giữ vững lập trường thân phương Tây. Quan hệ với Mỹ được xác định bởi các mối quan hệ xuyên Đại Tây Dương trong NATO đã tạo thành một yếu tố có sự liên tục và ổn định của Đức. Nhìn chung, từ sau Chiến tranh thế giới thứ hai, quan hệ Đức – Mỹ là *“mối quan hệ dựa trên sự ủng hộ chân thành. Tình cảm yêu mến và tôn trọng dành cho Mỹ lan rộng khắp nước Đức”*... *“Sự ưa thích dành cho Mỹ tiếp tục ở mức cao xuyên suốt những năm 1990 rồi đạt đỉnh điểm vào năm 2001, sau vụ tấn công nhằm vào tòa Tháp Đôi ngày 11/9. Khắp thế giới dậy lên làn sóng ủng hộ Mỹ nhưng ở Berlin là lớn nhất”* [6; tr.230].

Tuy nhiên, có những sự kiện đã làm mối quan hệ Đức – Mỹ bị xói mòn. Cơ sở cho khẳng định này bắt nguồn từ việc đánh giá các cuộc chiến ở Iraq và Afghanistan. Châu Âu lo ngại rằng, nước Mỹ với nhận thức riêng của mình về trách nhiệm đặc biệt, cũng như nhu cầu đối đầu toàn cầu với các mối đe dọa thì họ sẽ phải gánh chịu những rắc rối. Mỹ tỏ ra vội vàng trong việc sử dụng các biện pháp quân sự trong khi các đồng minh châu Âu liên quan ở các cuộc chiến đó khó có thể chiến thắng và biện minh trước công chúng của họ. Hơn nữa, người châu Âu sợ rằng một chiến lược như vậy sẽ kích động sự thù địch của người Hồi giáo đối với phương Tây và làm tăng nguy cơ khủng bố. Suy nghĩ này đặc biệt nổi bật trong thời gian cầm quyền tổng thống của George W.Bush và cuộc chiến chống khủng bố toàn cầu của ông, ngay cả khi nó được giảm nhẹ thì sự hoài nghi vẫn còn tồn tại cho đến ngày nay [26; tr.3]. Cách tiếp cận đơn phương và sức mạnh “cứng” của

người Mỹ dường như muốn thử thách niềm tin của các đồng minh châu Âu. Chính phủ Mỹ kêu gọi châu Âu đầu tư nhiều hơn vào quốc phòng và tăng cường sự tham gia của họ ở Afghanistan. Tuy nhiên, họ đã phải thất vọng vì thái độ thiếu tích cực và gần như không có tham gia của lực lượng quân đội đồng minh. Nhiều chính phủ châu Âu hỗ trợ cho cuộc trả thù của Mỹ ở Afghanistan đã phải xoa dịu dư luận trong nước bằng cách thay đổi bản chất nhiệm vụ. Điều này đặc biệt áp dụng cho các mối quan hệ song phương theo truyền thống giữa Mỹ và Đức, vốn dựa trên các cuộc tham vấn và hợp tác đa phương trong khuôn khổ NATO. Cách tiếp cận chính sách đối ngoại của Đức về trách nhiệm đa phương được phát triển theo liên minh Đỏ-Xanh sau năm 1998, kết hợp truyền thống trong chính sách đối ngoại của Đức sau Thế chiến thứ 2 về giải quyết xung đột quyền lực đa phương với việc chấp nhận chia sẻ gánh nặng quân sự với các đồng minh NATO trái ngược hoàn toàn với chiến lược của Mỹ trong cuộc chiến chống khủng bố. Mối quan hệ chính trị Mỹ-Đức được tăng cường chưa được bao lâu, qua những nỗ lực chống khủng bố và đặc biệt là sự tham gia âm áp thông qua việc gửi quân đội đến Afghanistan thì lại tiếp tục bất hòa trong chiến tranh Iraq. Nhìn lại lịch sử chúng ta thấy được sự chia rẽ giữa những người Mỹ gốc Đức là một phần của cuộc khủng hoảng trong quan hệ xuyên Đại Tây Dương bắt đầu từ sau Chiến tranh lạnh. Nó ra tăng với nhiệm kỳ tổng thống George W. Bush và nổ ra dữ dội vào mùa thu năm 2002 trong cuộc chiến Iraq. Bộ phim đạt đến đỉnh cao của sự bất hòa vào mùa xuân năm 2003. Học giả nổi bật về quan hệ xuyên Đại Tây Dương là Stephen Szabo đã khẳng định rằng: “Một bước ngoặt trong mối quan hệ có tầm quan trọng trong chiến lược của Mỹ từ sau chiến tranh thế giới thứ 2”. Điều này bắt đầu từ một thay đổi chiến thuật tạm thời của thủ tướng Đức ngã về Paris và tránh xa Washington. Khi đó, Thủ tướng Đức Gerhard Schröder và bộ trưởng ngoại giao Joschka Fischer đã cố gắng ngăn chặn chiến tranh và do đó không tham lực lượng đa quốc gia của Mỹ và Vương quốc Anh ở Iraq [58; tr.7]. Szabo duy trì quan điểm, châu Âu đã ưu tiên hơn mối

quan hệ xuyên Đại Tây Dương của Đức với Mỹ, và sức mạnh của Mỹ đã bị nghi ngờ, thay vào đó châu Âu tin tưởng hơn vào một lực lượng ổn định trong quan hệ quốc tế.

Khi cuộc đụng độ giữa những người Mỹ gốc Đức ở Iraq đang diễn ra, một nhà quan sát sắc sảo là Henry Kissinger đã giải thích cách mà Thủ tướng Gerhard Schröder xử lý về chủ đề Iraq trong chiến dịch bầu cử của Đức như điềm báo về một sự thay đổi sâu sắc trong chính sách đối ngoại của Đức. Theo ông, lợi ích bầu cử bắt nguồn từ Chiến Schröderus, chỉ ra rằng một loại chủ nghĩa chống Mỹ có thể đã trở thành một loại cám dỗ nền chính trị Đức [29; tr.12]. Theo Kissinger, việc Đức từ chối tham gia tại Iraq năm 2002 chỉ đơn thuần là một cái cớ cho sự định hướng lại chính sách nước ngoài của Đức, chính sách theo hướng vào lợi ích quốc gia hơn. Đối ngoại không chỉ sang Mỹ mà còn sang châu Âu [34; tr.2]. Hơn một thập kỉ sau khi sự biến mất của mối đe dọa chung của chủ nghĩa cộng sản Liên Xô, và sau khi có sự tham gia của giới tinh hoa chính trị cũ được hình thành từ những kinh nghiệm sau Thế chiến thứ II và Chiến tranh lạnh, liệu rằng mối quan hệ Mỹ-Đức có thuộc về lịch sử. Là chính sách để có thể tranh luận rằng chính sách nước ngoài của Đức đang đi theo chủ nghĩa đơn phương và chủ nghĩa dân tộc. Mười hai năm sau khi thống nhất, Đức cuối cùng cũng đáp ứng sự mong đợi của những chuyên gia chính sách an ninh Mỹ, những người không thể tưởng tượng được rằng các nhà lãnh đạo Đức lại nội tâm hóa những hạn chế trong việc sử dụng quyền lực, lựa chọn từ chối tham gia cuộc chiến Iraq. Theo một quan điểm cụ thể trong mối quan hệ quốc tế, người ta đã dự đoán rằng sau khi kết thúc Chiến tranh lạnh, Đức sẽ hướng đến chính sách đối ngoại ngày càng nhấn mạnh và khẳng định lợi ích của riêng mình. Bất cứ ai chia sẻ quan điểm này đều có thể dễ dàng diễn giải cuộc đối đầu ở Iraq như một chỉ dẫn của sự phát triển trong tương lai vậy.

Sự rạn nứt của quan hệ Đức - Mỹ trong cuộc chiến ở Iraq được coi một cảnh báo sớm cho cả hai bên về sự nguy hiểm của việc coi người khác là đương nhiên và cho rằng mỗi quan hệ của họ đủ mạnh để có thể chịu đựng chính trị xấu và ngoại giao xấu. Một châu Âu thống nhất trong tương lai có thể trở thành một đối thủ cạnh tranh, có một khả năng thực sự là khi châu Âu xác định lại chính mình thì nó sẽ quay lại chống Mỹ. Ở đây một lần nữa Đức cho thấy sự quan trọng của mình, trong cuộc chiến ở Iraq, Đức đã từ bỏ chính sách truyền thống về việc định vị chính mình giữa Washington và Paris để cùng với Nga và Pháp tạo ra một liên minh đối lập chống Mỹ. Nếu Berlin đi theo con đường của Pháp hướng tới một châu Âu độc lập có thể đóng vai trò là đối trọng với bá quyền của Mỹ, sẽ có triển vọng về sự chia rẽ phương Tây. Có lẽ đây là lần đầu tiên Đức công khai thách thức Mỹ và các đồng minh phương Tây bằng việc đến với một quan niệm vụng về. Tuy nhiên, từ những dấu hiệu cho thấy đây là sự bất lực hơn là sự quyết đoán, một hành động tượng trưng để xoa dịu áp lực trong nước hơn là bắt đầu một liên doanh địa chính trị mới. Nhìn vào vai trò của Đức trong các mối quan hệ xuyên Đại Tây Dương và cuộc khủng hoảng ở Iraq, cách tiếp cận của Đức không có quá nhiều kịch tính khi đối phó với Mỹ. Chính sách đối ngoại của Đức đối với Mỹ có thể được hiểu là một quá trình điều chỉnh các thay đổi chiến lược trong chiến lược lớn của Mỹ. Hiệu quả là một mô hình mới khá nhất quán của chủ nghĩa đơn phương bá quyền: bảo tồn tính đơn cực, một nhận thức cao về các mối đe dọa, nỗ lực hợp pháp hóa chiến tranh phòng ngừa để chống lại các quốc gia ủng hộ khủng bố dưới bất kì hình thức nào và nhấn mạnh vào sự độc lập chiến lược. Những thay đổi đó làm nổi bật các vấn đề cấu trúc trong mối quan hệ xuyên Đại Tây Dương: sự khác biệt sâu sa trong nhận thức về các mối đe dọa an ninh và phản ứng với chúng, liên quan đến điều đó nhưng cơ bản hơn là những quan điểm phân kì về trật tự thế giới đã dẫn tới xung đột về vai trò của liên thể chế quốc gia. Do đó khuôn khổ Đại Tây Dương là một trong hai trụ cột của chính sách đối ngoại Đức đã bị xói mòn. Tại

thời điểm mà các xung đột thế giới trở nên gay gắt hơn, mối quan hệ Đức-Mỹ như là kết quả của một cuộc chiến chống khủng bố. Thiết lập chiến lược thay đổi khiến Đức khó cân bằng hơn định hướng cơ bản, ví dụ như quyền lực dân sự với sự bắt buộc phải bảo tồn các liên kết xuyên Đại Tây Dương.

Những thay đổi trong chiến lược và quy phạm bắt buộc từ Mỹ đã gây ra một số hậu quả: Đầu tiên với sự thay đổi chiến lược trong chính sách đối ngoại với Mỹ, một trong những bối cảnh chính của chủ nghĩa đa phương đã bị xói mòn, sự ưu tiên Mỹ đã cho các liên minh đặc biệt, và sự ủng hộ mạnh mẽ cho chủ nghĩa đa phương. NATO như một thể chế hóa chức năng bảo mật của Cộng đồng bảo mật xuyên Đại Tây Dương dựa trên các giá trị chung và bản sắc của các nền dân chủ tự do [54; tr.223]. Điều này đã làm mất đi sự kiên nhẫn của người Mỹ. Việc Đức thay đổi mô hình địa chiến lược, tập trung vào Trung Đông và những thách thức của chủ nghĩa khủng bố thì NATO đã không còn là khuôn khổ thể chế duy nhất cho người châu Âu ảnh hưởng đến chính sách đối ngoại của Mỹ [54; tr.225]. Thứ hai, tiền đề truyền thống chính sách đối ngoại của Đức trong bối cảnh xuyên Đại Tây Dương bị đặt vào nghi ngờ nghiêm trọng do ảnh hưởng từ sự hợp tác với châu Âu. Thứ ba, chính quyền của Tổng thống Bush đã bị chi phối bởi việc dùng hay không dùng vũ lực, điều này đã thúc đẩy thay đổi quy tắc liên quan đến hợp pháp hóa chiến tranh có thể được tiến hành. Thứ tư, do những nguyên nhân như vậy mà Đức đã từ bỏ chính sách Á châu cũng như đứng về phía Pháp chống lại Mỹ (sau khi Pháp cứu Đức khỏi bị bỏ lại một mình). Một chính quyền mới có thể ít có khuynh hướng đơn phương hơn, sống lãnh sự hơn định mức. Chính sách của Đức sẽ tiếp tục đối đầu với những thay đổi mô hình đối ngoại của Mỹ ngay cả khi khoảnh khắc cuộc chiến ở Trung Đông chấm dứt. Với một chương trình nghị sự an ninh mới của Mỹ, châu Âu sẽ không còn là trung tâm, sẽ không có sự hồi sinh độc đáo mối quan hệ Đức-Mỹ trước đây. Một sử gia người Đức đã từng nói, đây kết thúc của kết thúc

kỷ nguyên xuyên Đại Tây Dương. Hành vi này của nước Đức trong cuộc khủng hoảng ở Iraq thường được hiểu là sự từ bỏ chủ nghĩa đa phương, hướng đến một lập trường độc lập mang tính chất vì an ninh, lợi ích quốc gia. Philip Gordon và Jeremy Shapiro, hai nhà phân tích người Mỹ đã đổ lỗi cho cả hai bên trong việc thiết lập vòng tròn luẩn quẩn dẫn đến khủng hoảng xuyên Đại Tây Dương.

Tuy nhiên mặc dù nhận thức về các mối quan hệ với Mỹ có thay đổi thì một mối quan hệ hợp tác theo chức năng vẫn sẽ là nền tảng của chính sách đối ngoại trong khuôn khổ xuyên Đại Tây Dương của Đức. Mặc dù nó có tầm quan trọng thấp hơn trong quá khứ cũng như đặt ra nhiều thách thức hơn cho cả hai bên. Có thể thấy, chính sách của Đức sau cuộc khủng hoảng Iraq, cho thấy một sự thay đổi sâu sắc trong định hướng đối ngoại của Đức. Nhưng chúng ta có thể mong đợi hơn vào các điều chỉnh, từ đó dẫn đến một khuôn khổ Đại Tây Dương thay đổi tích cực hơn.

1.4. Chính sách đối ngoại của CHLB Đức dưới thời kì Thủ tướng Angela Merkel (2005-2018)

Angela Merkel-người phụ nữ đặc biệt của thế giới điều này đã được chứng minh qua suốt bốn nhiệm kì bà nắm quyền. Thủ tướng Angela Merkel đã đi vào lịch sử nước Đức và châu Âu như một người lãnh đạo có tầm ảnh hưởng lớn nhất. Người Đức nói riêng cũng như người châu Âu đều có thái độ biết ơn trước những việc Merkel đã làm cho họ. Với những tố chất của nhà lãnh đạo vĩ đại bà nhanh chóng giúp nước Đức lấy lại vị trí số một châu Âu cả về kinh tế và chính trị, bà đã trở thành thủ lĩnh thực thụ của “thế giới tự do”, của phương Tây và thế giới. Sự lãnh đạo tài tình của bà đã khiến cựu ngoại trưởng Mỹ là Herry Kissinger đã phải thốt lên rằng: *“không có Đức, châu Âu không thể thoát ra bất cứ cuộc khủng hoảng nào, dù đó là khủng hoảng tài chính, kinh tế hay người tị nạn”* [63].

Thủ tướng Angela Merkel nhậm chức vào tháng 11 năm 2005 đã xác định hội nhập châu Âu và quan hệ đối tác xuyên Đại Tây Dương là những trụ cột quan trọng nhất trong chính sách đối ngoại của Đức. Điều này đã hứa hẹn một chính sách đối ngoại có thể làm hồi sinh mối quan hệ xuyên Đại Tây Dương. Kể từ khi bị ảnh hưởng trầm trọng bởi cuộc khủng hoảng ở Iraq năm 2003. Quan hệ ngoại giao bên kia bờ đại dương đã và đang được cải thiện, mối quan hệ song phương giữa hai bên ngày càng bền chặt hơn. Merkel đã tự phân biệt mình là một người ủng hộ mạnh mẽ quan hệ giữa Mỹ và châu Âu, bà đã trở thành một nhà lãnh đạo được kính trọng trong châu Âu và quốc tế. Sự hợp tác hai bên bờ Đại Tây Dương tiếp tục diễn ra ở nhiều lĩnh vực khác nhau, Chính quyền Mỹ và nhiều thành viên trong Quốc hội đã hoan nghênh sự lãnh đạo của Đức ở châu Âu và đã lên tiếng kì vọng tăng cường hợp tác Đức-Mỹ trên trường quốc tế. Khi Merkel lên cầm quyền, một trong những mục tiêu được ưu tiên là khắc phục mối quan hệ đối tác xuyên Đại Tây Dương đã bị tổn hại nghiêm trọng sau chiến tranh Vùng Vịnh mà Đức đã từ chối tham gia trực tiếp. Tuy nhiên mục tiêu này rất khó khăn vì bà sẽ phải đối mặt giải quyết mối quan hệ giữa việc lựa chọn “hành động như mong đợi của Mỹ” hay “hòa bình cho người Đức”.

Merkel đang tìm cách thiết lập Đức là đối tác hàng đầu của Mỹ, luôn luôn đi đầu trong các nỗ lực đa phương để giải quyết các đe dọa an ninh toàn cầu. Bà đã nỗ lực phối hợp để cải thiện bản nhạc quan hệ giữa Đức và Mỹ, tập trung nhấn mạnh vào các giá trị chung. Và hơn hết là sự cần thiết trong việc mở rộng quan hệ Đức - Mỹ, Mỹ - Châu Âu trước những thách thức an ninh chung. Chính quyền Merkel vẫn luôn tìm cách hợp tác xuyên Đại Tây Dương trong các lĩnh vực từ quan hệ kinh tế thương mại, chính sách biến đổi khí hậu, chống khủng bố và chính sách không phổ biến vũ khí để gìn giữ hòa bình, tái thiết và ổn định ở Afghanistan, Trung Đông, châu Phi và Balkan. Mặc dù các quan chức Mỹ và Đức đồng ý rằng

hợp tác đã tăng lên nhưng về cơ bản vẫn còn có một số khác biệt. Thời kì của cựu Tổng thống Mỹ George W. Bush có nhiều bất đồng xuất phát từ nhiều người Đức coi chiến lược của Mỹ là sự thờ ơ đối với quan hệ ngoại giao đa phương và tiêu chuẩn của luật pháp quốc tế. Và ngược lại, một số người Mỹ cho rằng người Đức và châu Âu rộng lớn không có khả năng hoặc không sẵn sàng thực hiện các bước cần thiết để chống lại các mối đe dọa mới nổi. Niềm tin rộng rãi rằng chính sách của Mỹ tại Iraq đã thất bại thậm chí còn trầm trọng hơn các mối đe dọa an ninh toàn cầu. Chính điều này dường như đã thúc đẩy dư luận Đức có những cái nhìn tiêu cực trong chính sách đối ngoại với Mỹ, đó là sự hoài nghi tương ứng của việc thực thi sức mạnh quân sự. Chính vì vậy sau này, Tổng thống Obama với sự có mặt và chính sách hỗ trợ phổ biến ở Đức được nhiều người Đức mong đợi như thế nào. Tuy nhiên, các quan sát viên vẫn tỏ ra thận trọng, sự khác biệt về chính sách có thể vẫn còn, và Berlin có thể tiếp tục hoài nghi đối với các hành động chính sách đối ngoại của Mỹ mà họ cho là đơn phương và thiếu tính hợp pháp quốc tế.

Tiểu kết

Bước vào thế kỉ XXI, tình hình thế giới đang có sự thay đổi lớn như: quá trình phát triển như vũ bão của khoa học công nghệ; quá trình toàn cầu hóa diễn ra khắp nơi; sự biến đổi của khí hậu; ô nhiễm môi trường; chủ nghĩa khủng bố, vấn nạn di cư đặt ra rất nhiều thách thức và cơ hội cho các quốc gia;... Buộc các quốc gia phải thay đổi, điều chỉnh chính sách đối nội và đối ngoại của đất nước để phù hợp với xu thế phát triển chung của thế giới. Đặc biệt, việc chung tay hợp tác giữa các quốc gia đặc biệt là các cường quốc giải quyết các vấn nạn quốc tế có ý nghĩa vô cùng quan trọng để có thể kiểm soát được tình hình chính trị, kinh tế, văn hóa, xã hội.

Chính sách đối ngoại của Đức trong mối quan hệ xuyên Đại Tây Dương chứng kiến nhiều sự thay đổi trong thời gian này. Rạn nứt đã xuất hiện, thậm chí có nguy cơ tan vỡ khi Đức lựa chọn từ chối tham gia hỗ trợ Hoa Kỳ tại cuộc khủng hoảng Iraq và sự tham gia thiếu thiện chí ở Afghanistan. Điều này chỉ khởi sắc lên khi Thủ tướng Angela Merkel lên nắm quyền, với quan điểm chính trị rõ ràng là củng cố hơn nữa mối quan hệ xuyên Đại Tây Dương.

CHƯƠNG 2: QUÁ TRÌNH THỰC THI VÀ MỘT SỐ NHẬN XÉT VỀ CHÍNH SÁCH ĐỐI NGOẠI XUYÊN ĐẠI TÂY DƯƠNG CỦA CHLB ĐỨC (2005-2008)

2.1. Trên lĩnh vực chính trị, quân sự và ngoại giao

Khi mà nước Đức tái thống nhất vào năm 1990, quan hệ đồng minh Đức-Mỹ đã có những bước tiến triển vượt bậc. Đức là đồng minh mạnh nhất của Mỹ ở châu Âu. Quan hệ giữa hai nước dựa trên sự chặt chẽ và tôn trọng nhau với tư cách là bạn bè, đối tác thương mại và là đồng minh trong các tổ chức chung. Sự quan trọng trong các mối quan hệ chính trị, quân sự, ngoại giao có ảnh hưởng rất lớn đến thịnh vượng chung, sự ổn định liên tục của một quốc gia. Trong những thập niên đầu của thế kỉ XXI, trước sự thay đổi của môi trường chính trị quốc tế, cả Mỹ và Đức đã phối hợp chặt chẽ với nhau để chống lại các vấn đề đe dọa an ninh toàn cầu.

Về chính trị, quân sự: Đức luôn có vị trí đứng trung tâm trong các vấn đề châu Âu và đóng vai trò lãnh đạo chủ chốt với tư cách là thành viên của các tổ chức quốc tế: nhóm G-7, nhóm G-8, nhóm G-20, Tổ chức Hiệp ước Bắc Đại Tây Dương (NATO) và Tổ chức An ninh và Hợp tác châu Âu (OSCE). Thông qua các tổ chức này, Đức theo đuổi chính sách an ninh, đối ngoại của mạng lưới tập trung để phòng

ngừa và giải quyết xung đột nội bộ, xung đột liên bang. Chính phủ sẽ can thiệp, ổn định khủng hoảng, các cuộc đấu tranh chống khủng bố quốc tế và giảm thiểu sự phổ biến vũ khí trong quần chúng. Những mục tiêu này cần phải được theo đuổi theo đúng luật pháp quốc tế và tôn trọng quyền con người¹⁰. Cả Mỹ và Đức đều nhận ra rằng an ninh và thịnh vượng của hai quốc gia đều phụ thuộc đáng kể vào nhau. Là đồng minh trong NATO, Đức và Mỹ hợp tác với nhau để duy trì hòa bình và tự do. Đức đóng vai trò vô cùng quan trọng trong sứ mệnh cốt lõi của NATO là phòng thủ tập thể, có vai trò như một quốc gia khuôn khổ cho sự hiện diện tăng cường của NATO. Thủ tướng Angela Merkel lập luận rằng một chính sách đối ngoại, an ninh và quốc phòng của châu Âu trên thực tế cần gắn kết hơn; bộ máy này sẽ cho phép Đức và châu Âu trở thành đối tác xuyên Đại Tây Dương với Mỹ một cách hiệu quả. Đức luôn ủng hộ các chính sách nhằm thúc đẩy sự hợp tác giữa EU và NATO. Quân đội Đức và Mỹ hợp tác hiệu quả trong các hoạt động của NATO và Liên Hợp Quốc trên toàn thế giới, một phần là do việc đào tạo chung và xây dựng các năng lực chuyên biệt cho binh lính ở các căn cứ quân sự của Mỹ đóng tại Đức. Hai quốc gia đã mở rộng quan hệ ngoại giao sang hợp tác quân sự bằng cách duy trì các nỗ lực gìn giữ hòa bình ở Balkan, châu Phi, và cao hơn đó là việc hợp tác để khuyến khích sự phát triển của các quốc gia dân chủ, cởi mở trên khắp Trung và Đông Âu. Đức cũng là một phần không thể thiếu của Lực lượng hỗ trợ an ninh quốc tế (ISAF) do Liên Hợp Quốc ủy quyền ở Afghanistan và là quốc gia nằm trong khung phái bộ hỗ trợ kiên quyết do NATO lãnh đạo. Các lực lượng hải quân của Đức và Mỹ cũng được triển khai để chống cướp biển ngoài khơi khu vực Sừng Châu Phi.

Câu hỏi được đặt ra lúc này là làm sao để có thể cải thiện mối quan hệ giữa Mỹ và các nước châu Âu khi mà hệ quả của cuộc khủng hoảng Iraq đã gây nên sự căng

¹⁰ Sách trắng 2006 và Hiệp định Liên minh CDU, CSU, SPD, ngày 11 tháng 11 năm 2005.

thẳng và đánh mất niềm tin lẫn nhau. Trong công chúng châu Âu, cảm giác mạnh mẽ về sự cảm thông và ủng hộ Mỹ gần như biến mất hoàn toàn¹¹. Cuộc chiến Iraq đã làm “thất thoát một phần” sự ủng hộ của người dân Đức dành cho người Mỹ [6 ;tr.230].

Cuộc chiến chống khủng bố cũng không tránh khỏi tình trạng này, đặc biệt là người Mỹ coi khủng bố là một vấn đề cấp bách hơn rất nhiều so với người châu Âu. Chính phủ Mỹ coi phản ứng quân sự là hành động hiệu quả nhất để đáp trả, trong khi các lãnh đạo châu Âu lại nhấn mạnh hơn gốc rễ kinh tế xã hội của các cuộc khủng bố. Chỉ đến khi cuộc tấn công khủng bố ở Madrid vào tháng 3 năm 2004 xảy ra thì quan hệ xuyên Đại Tây Dương mới có sự chuyển biến. Bất chấp những sự khác biệt, Mỹ và các chính phủ EU trong đó có Đức tiếp tục việc hợp tác xây dựng những nỗ lực chống khủng bố và đạt được tiến bộ ổn định trong việc phát triển các cơ chế hợp tác. Chính sách của Đức trong NATO và mối quan hệ với các đồng minh có thể ảnh hưởng đến chiến lược của tổ chức quân sự lớn nhất thế giới này. Các quốc gia tin rằng Đức thực sự cần thiết đáp ứng các cam kết của mình đối với một liên minh đang phát triển, dự kiến sẽ ngày càng tham gia nhiều hơn vào các nhiệm vụ ngoài lãnh thổ của mình.

Hầu hết các nhà quan sát coi hợp tác giữa Mỹ và Đức trong cuộc chiến khủng bố là gần gũi và thân thiện có hiệu quả. Kể từ khi phát hiện ra ba tên không tặc tham gia vào cuộc tấn công hồi 11 tháng 9 năm 2001 ở Mỹ còn đang lẩn trốn ở Đức, chính phủ Đức đã làm việc chặt chẽ với chính quyền Mỹ và EU để chia sẻ thông tin này. Người Đức xác định chủ nghĩa Hồi giáo cực đoan luôn là mối đe dọa chính đối với an ninh quốc gia và họ đã thông qua các đạo luật để hạn chế khả năng các phần tử khủng bố có thể sống hoặc có thể quyên góp tài chính cho các

¹¹ Theo Trung tâm nghiên cứu Pew dành cho nhân dân và báo chí, xếp hạng mức độ ưu tiên của Hoa Kỳ đã giảm đáng kể từ mùa hè 2002 đến tháng 3 năm 2004. Tại Anh, họ đã giảm từ 75 xuống 58%; ở Đức từ 61 đến 38% và ở Pháp từ 63 đến 37% sau 1 năm cuộc chiến tranh Iraq.

hoạt động khủng bố khác [40]. Tháng 6 năm 2007, Bộ trưởng Nội vụ Đức Wolfgang Schäuble đã đề xuất một loạt các ý tưởng bao gồm việc tăng cường giám sát máy tính và triển khai quân sự trong nước để có thể phản ứng nhanh nhất khi một cuộc tấn công có thể xảy ra. Các đề xuất của Schäuble đã gây ra nhiều tranh cãi khi mà ở nơi quyền riêng tư cá nhân và quyền tự do dân sự được bảo vệ nghiêm ngặt và cấm triển khai quân sự ở trong nước như ở Đức. Các đề xuất chỉ được ủng hộ và hỗ trợ khi mà chính quyền Đức bắt giữ hai công dân Đức và một cư dân Thổ Nhĩ Kỳ bị buộc tội âm mưu khủng bố (9/2007). Các nhà điều tra Đức cho rằng nếu không ngăn chặn được âm mưu này thì đây có thể là vụ tấn công nguy hiểm nhất ở châu Âu thời hậu chiến. Theo các quan chức tình báo của Mỹ và Đức, các kẻ khủng bố bị nghi ngờ đã lên kế hoạch nhắm vào sân bay Frankfurt và các địa điểm khác có người Mỹ thường hay lui tới. Chính quyền của bà Merkel được báo cáo là đã hợp tác chặt chẽ với cơ quan tình báo Mỹ trong việc ngăn chặn âm mưu này. Bộ trưởng An ninh Nội địa lúc đó là Michael Chertoff đã nói rằng hợp tác tình báo giữa hai quốc gia xích lại gần nhau nhất chưa từng có [51; tr.6]. Khám phá âm mưu khủng bố tháng 9 năm 2007 đã làm tăng các mối lo ngại ở Đức về một tương lai đầy bất ổn. Những áp lực này phần nào đó đã thúc đẩy nhanh quá trình Đức rút quân khỏi Afghanistan và mong muốn chấm dứt sự can thiệp của Đức vào quốc gia đó [39; tr.3]. Các quan chức Đức đã rất vui mừng bởi sự thay đổi được báo cáo về chỉ định Chiến tranh chống khủng bố toàn cầu của chính quyền Mỹ sau khi Obama lên nắm quyền. Các quan chức nhấn mạnh tầm quan trọng của hợp tác đa phương và tuân thủ luật pháp quốc tế trong chống khủng bố. Đức hoan nghênh quyết định của Tổng thống Obama về việc Mỹ sẽ đóng cửa nhà tù dành cho nghi phạm khủng bố tại vịnh Guantanamo, Cu Ba nơi bị coi là vi phạm quyền được đảm bảo cho các tù nhân chiến tranh của người Viking theo công ước Gieneva. Tuy nhiên, một báo cáo vào tháng 5 năm 2009 chỉ ra rằng chính quyền Obama yêu cầu chính quyền Đức giam giữ chín người đang bị giam giữ - tất cả là người Duy Ngô Nhĩ ở Trung

Quốc, dự kiến sẽ được thả ra ở Guantanamo dường như đang gây lo ngại trong chính phủ Đức. Một số quan chức miễn cưỡng chấp nhận những người bị giam giữ vì sợ kích động quan hệ ngoại giao tranh chấp với chính phủ Trung Quốc, trong khi một số khác lại lo ngại rằng các cá nhân lại đặt ra rủi ro về an ninh. Thêm vào đó, những nhà chính trị gia Đức còn muốn thể hiện mong muốn hỗ trợ Obama như một nỗ lực ủng hộ từ lâu.

Trong cuộc xung đột giữa Israel và Palestine, cả Đức và Mỹ đều được coi là những đồng minh thân cận nhất của Israel. Đức là đối tác thương mại lớn thứ hai của Israel, có sự hợp tác về khoa học quốc phòng từ lâu đời, việc giao lưu văn hóa cũng như nhân dân hai nước cũng rất phát triển. Trong khi tự nhận mình là người ủng hộ Israel, thì Đức cũng đã tìm cách duy trì niềm tin của người Palestine và các nhóm khác trong khu vực có mục đích đối lập với Israel. Đức là nhà tài trợ quốc gia lớn nhất cho chính quyền Palestine và vào tháng 6 năm 2008 đã tổ chức một hội nghị quốc tế với mục đích gây quỹ củng cố ghế chủ tịch Palestine của chính quyền Mahmoud Abbas ở Bờ Tây. Chính phủ Đức cũng hỗ trợ theo yêu cầu của chính phủ Israel, các sĩ quan tình báo Đức đã sử dụng nghiệp vụ để liên lạc với dân quân Lebanon Hezbollah để đàm phán trao đổi tù binh giữa Hezbollah và Israel vào tháng 7 năm 2008 [27]. Giống như nhiều thành viên EU, Đức cũng ủng hộ giải pháp hai nhà nước bền vững cho xung đột Israel – Palestine, coi đây như là chìa khóa để đảm bảo an ninh lâu dài cho Israel cũng như ở Trung Đông. Các quan chức Đức đã liên tục hối thúc chính quyền Obama với vai trò hàng đầu trong các cuộc đàm phán cho một thỏa thuận hòa bình. Đức vẫn kiên quyết ủng hộ EU cũng như những nỗ lực của Mỹ nhằm cô lập chính quyền Hamas kể từ sau chiến thắng trong cuộc bầu cử quốc hội năm 2006, và sau đó tiếp quản dải Gaza năm 2007. Tuy nhiên, dư luận đánh giá rằng những nỗ lực này không có hiệu quả, một số

người châu Âu cho rằng sự có mặt tham gia sẽ tốt hơn là cố gắng kiểm duyệt và tạo ra tiến trình hòa bình trong tương lai.

Trong vấn đề Iran, Đức là nước luôn đi đầu trong các nỗ lực của EU và Liên Hợp Quốc nhằm ngăn chặn Iran phát triển vũ khí hạt nhân và tiếp tục tìm kiếm sự đồng thuận quốc tế về các biện pháp trừng phạt kinh tế nghiêm khắc hơn đối với Iran. Là thành viên trong tổ chức EU-3 (Pháp, Đức và Vương quốc Anh), Đức bị coi là miễn cưỡng nhất trong việc phê chuẩn các lệnh trừng phạt tự trị của EU chống Iran mà không có nghị quyết đi kèm của Hội đồng Bảo an đi kèm. Chính quyền của bà Merkel thể hiện sự phản đối mạnh mẽ việc sử dụng quân đội đối với tình hình Iran. Lập trường của Berlin đối với Iran có thể được tăng cường, tháng 6 năm 2008 Đức ủng hộ EU trong hành động đóng băng tài sản của ngân hàng lớn nhất Iran là Bank Melli, và áp đặt một số trừng phạt khác liên quan đến vấn đề hạt nhân. Các quan chức Đức và châu Âu hoan nghênh triển vọng Mỹ sẽ tham gia đầy đủ vào các vòng đàm phán cắt giảm vũ khí hạt nhân ở Iran do EU dẫn đầu. Các nhà lãnh đạo châu Âu cũng thống nhất với nhau sẽ tạo điều kiện cho các cuộc đàm phán song phương giữa Washington và Tehran. Và họ cũng nhấn mạnh rằng, sự tham gia của Mỹ và Iran phải nằm trong khuôn khổ đa phương hiện có bao gồm EU-3, Trung Quốc, Nga, Mỹ (cái gọi là P5+1). Berlin đã phải đối mặt với áp lực từ Mỹ và các nước khác để hạn chế quan hệ dân sự thương mại với Iran. Cùng với Ý và Trung Quốc, Đức là vẫn là đối tác giao dịch thương mại quan trọng nhất của Iran. Tuy nhiên quan hệ thương mại giữa hai nước đã hạ nhiệt đáng kể từ thời điểm 2005. Xuất khẩu từ Đức sang Iran được báo cáo giảm 25% từ năm 2005 đến 2007 từ mức 6,4 tỷ đô la xuống chỉ còn 4,8 tỷ đô la. Và hai ngân hàng lớn nhất là Deutsche Bank, Commerzbank AG rút khỏi thị trường Iran¹². Những nỗ lực của Đức cũng như các thành viên trong nhóm P5+1 cuối cùng cũng có kết quả khi mà

¹² Báo cáo của Bộ Kinh tế Đức về Xuất khẩu thấp hơn sang Iran, Báo chí Associated Press, ngày 13 tháng 2 năm 2008

Thỏa thuận khung về chương trình hạt nhân của Iran được kí kết và có hiệu lực ngày 20 tháng 1 năm 2014 [39] Theo đó, Iran sẽ hạn chế đáng kể chương trình hạt nhân trong ít nhất một thập niên tiếp theo, tăng thêm sự giám sát của cộng đồng quốc tế. Ngược lại, các quốc gia trong P5+1 đặc biệt là Mỹ sẽ nới lỏng các lệnh trừng phạt, tháo dỡ cô lập đối với Iran. Mối quan hệ với Iran cảm tưởng đã tốt lên thì Iran lại bị cáo buộc dính vào việc chuyển giao tên lửa và vai trò của nước này trong cuộc Nội chiến Syria. Tổng thống đương nhiệm Donald Trump cho Iran cơ hội cuối cùng để xóa đi sự có mặt của mình ở Syria, trước khi Mỹ từ bỏ Thỏa thuận hạt nhân đã kí kết năm 2015. Cả Đức và nhiều nước châu Âu khác đã phải ra mặt để xoa dịu Mỹ, đề xuất lên EU các biện pháp trừng phạt như cấm đi lại, làm ăn, phong tỏa tài sản¹³.

Mỹ - Đức ở Afghanistan, Đức là quốc gia đóng góp quân đội lớn thứ ba cho Lực lượng Hỗ trợ An ninh Quốc tế (ISAF) và là nhà viện trợ song phương lớn thứ tư để tái thiết và phát triển ở đây¹⁴. Tuy nhiên, nhiều hơn bất kì đồng minh nào, Đức bị chỉ trích vì miễn cưỡng tham gia chiến đấu. Những nhà lãnh đạo Mỹ đã ca ngợi Đức vì tiếp tục nỗ lực, nhưng họ cũng đã thúc giục các nhà lãnh đạo Đức giảm bớt những hạn chế để có thể tham gia sâu rộng hơn ở Afghanistan nhằm chia sẻ bớt gánh nặng cho các đồng minh đặc biệt là Mỹ. Chính phủ của bà Merkel đã từ chối những lời kêu gọi và những cảnh báo yêu cầu Đức gửi quân đội chiến đấu đến khu vực phía nam. Các quan chức Đức từ lâu đã ủng hộ một sự thay đổi trong chiến lược ở Afghanistan theo hướng nhiều hơn chứ không đơn giản là biện pháp quân sự. Cách tiếp cận toàn diện của người Viking đã phản ánh tầm nhìn chiến lược năm 2008 của NATO ở Afghanistan, nhấn mạnh các dự án tái thiết và phát triển dân sự, các hoạt động đào tạo quân đội và cảnh sát, tăng cường tham gia chính trị với các nước láng giềng Afghanistan. Cuối cùng chính phủ Merkel đã

¹³ Xem cảnh báo của Mand Mandelson trên China Trade. BBC News, ngày 17 tháng 10 năm 2007

¹⁴ Thông tin trong phần này được cung cấp bởi Đại sứ quán Đức, Washington, D.C., tháng 4 năm 2009

hoan nghênh chiến lược mới của Tổng thống Obama đối với Afghanistan và Pakistan. Đức đã chỉ định một đại diện đặc biệt là Bernd Muetzelburg cho Afghanistan và Pakistan, người sau đó đã nhấn mạnh sự tăng cường phối hợp giữa các quốc gia tài trợ chính ở NATO và Liên Hợp Quốc. Vào lúc cao điểm, số quân đội Đức có mặt tại Afghanistan lên đến 5350 quân lính (năm 2010) trong ISAF tham gia gần như độc quyền, hoạt động ổn định ở khu vực phía Bắc Afghanistan. Đức là quốc gia dẫn đầu Bộ chỉ huy khu vực miền Bắc (RC-N), chỉ huy một căn cứ hỗ trợ tiền phương ở Mazar-E-Sharif và lãnh đạo hai PRT một ở Kunduz một ở Feyzabad. Từ tháng 7 năm 2008, Đức cũng bố trí 200 người của lực lượng phản ứng nhanh nhằm tăng cường sức mạnh chiến đấu trong tình huống khẩn cấp. Các máy bay Tonando của Đức đã được sử dụng từ năm 2007 cho các hoạt động giám sát trên toàn quốc. Lực lượng Đức được phép tham gia vào chiến đấu như một phần quốc phòng của họ. Một số quan chức NATO đã lên tiếng chỉ trích, họ nói rằng quân đội Đức hiếm khi mạo hiểm vượt quá phạm vi PRT và khu vực Bộ chỉ huy phía Bắc. Điều này dấy lên lo ngại về sự nghi ngờ về việc tiếp xúc vũ trang. Trong khi đó, Đức vẫn thể hiện rõ với thế giới rằng, họ sẵn sàng vai trò lớn hơn trong việc đào tạo quân đội, cảnh sát quốc gia Afghanistan. Vào tháng 4 năm 2009, Đức đã viện trợ 50 triệu euro cho Quỹ ủy thác quân đội Afghanistan mới thành lập. Các quan chức Đức về hưu sẽ đóng góp một phần vào nhiệm vụ đào tạo cảnh sát, dự kiến sẽ có khoảng 450 giảng viên. Đức đã chia sẻ trách nhiệm đào tạo này với Mỹ khi mà nước này đã lên tiếng chỉ trích 50 huấn luyện viên cảnh sát ở Kabul quá quan liêu, không có hiệu quả [42; tr.2]. Ngoài ra, các giảng viên người Đức đã bắt đầu tham gia vào các Khu tập trung thuộc Chương trình phát triển FDD, thông qua đó có sự kèm cặp lên tới 10 nhân viên dân sự và nhiều nhân viên huấn luyện đồng hành cũng các đơn vị Afghanistan. Nỗ lực của Đức còn được thể hiện qua việc xây dựng một trung tâm đào tạo ở Kunduz. Họ đã chi 35,7 triệu euro để xây dựng cơ sở hạ tầng và mua sắm trang thiết bị cho cảnh sát Afghanistan. Đức nhấn mạnh sự cần

thiết phải tăng cường các nỗ lực tái thiết dân sự. Từ năm 2007, viện trợ song phương hàng năm đã tăng từ 80 triệu euro lên 170 triệu euro cho năm 2009 và 2010 lên đến 220 triệu euro, quyết định sẽ tăng viện trợ lên gấp đôi tức là khoảng 430 triệu euro từ năm 2011; với tổng số 1,2 tỷ euro cho các năm từ 2002 đến 2010 [69]. Đức cũng tìm cách tài trợ cho hàng loạt các dự án phát triển dài hạn cũng như ngắn hạn có tác động nhanh chóng nhằm mang lại lợi ích hữu hình ngay lập tức cho người dân địa phương. Các dự án này được triển khai trên nhiều lĩnh vực bao gồm: cung cấp năng lượng và nước, bảo vệ cải cách, nâng cao chất lượng giáo dục, tái thiết văn hóa,... Quân đội Đức hiện diện trong vai trò của lực lượng ISAF đến hết năm 2014 khi mà lực lượng này bị giải tán, một số quan chức cũng như các huấn luyện viên được giữ lại có vai trò cố vấn cho tổ chức kế nhiệm ISAF sau này.

Khủng hoảng Ukraine, việc phản ứng với cuộc khủng hoảng phản ánh lập trường chính sách đối ngoại của Đức cho thấy tầm quan trọng cao, then chốt của Đức trong việc điều tiết quan hệ giữa phương Tây với Nga. Cuối cùng, Đức cũng thể hiện chính sách đối ngoại phù hợp với Mỹ, điều này không có nghĩa là Đức bị ràng buộc vào phương Tây mà thay vào đó là hòa nhập vào các diễn viên phương Tây để hành động đoàn kết, vì Đức bao trùm lợi ích phù hợp với Mỹ. Khi cuộc khủng hoảng ở Ukraine diễn ra vào đầu tháng 2 năm 2014, Đức ngay lập tức có hành động, cho thấy sự quyết đoán, cống hiến đáng kinh ngạc của mình. Đức thể hiện vai trò trung gian giữa các bên, đồng thời là đối tác liên lạc với Nga trong nỗ lực hòa giải ở đây. Tiếp đó, Đức thực hiện chính sách ở Ukraine theo ba phần: thứ nhất là thực thi các biện pháp trừng phạt, tạo điều kiện cho cuộc đối thoại giữa Nga và Ukraine, cuối cùng là một nhiệm vụ giám sát đặc biệt ở Ukraine. Đức loại trừ ngay từ đầu việc sử dụng các biện pháp quân sự, vẫn sẽ lựa chọn các biện pháp ngoại giao dài hạn. Trong đó phải kể đến Merkel tham gia vào các cuộc họp và điện thoại với Putin, phối hợp với các nỗ lực quốc tế để tìm giải pháp tháo gỡ

khủng hoảng [30; tr.21-42]. Những nỗ lực ngoại giao này đã mang lại 2 bản thỏa thuận là Minsk vào tháng 9 năm 2015 và Minsk 2 vào tháng 2 năm 2016. Hơn nữa điều này cũng đẩy lùi những nỗ lực của NATO nhằm tăng cường sự hiện diện ở phía Đông bằng việc triển khai lực lượng quân đội ở Ba Lan, vùng Baltic và Romania, thay vào đó Đức ủng hộ phát triển một lực lượng phản ứng nhanh [52]. Vấn đề Ukraine là một đe dọa nghiêm trọng và ngay lập tức, đây là khu vực có lợi ích địa chiến lược khi khu phố phía Đông của Đức đặt ra mối đe dọa an ninh tiềm năng lớn nhất. Có nhiều ý kiến trái chiều về cách tiếp cận của Đức ở cuộc khủng hoảng Ukraine, một số người cho rằng Đức phản ánh mong muốn gắn kết đi đến thống nhất phương Tây. Khi mà Đức lựa chọn đa phương, hoạt động cùng các quốc gia EU khác và Washington ngay từ đầu. Sự nhấn mạnh vào hợp tác này chỉ ra rằng mối quan hệ xuyên Đại Tây Dương vẫn còn tồn tại. Hơn thế nữa, việc Đức sẵn sàng hi sinh các lợi ích kinh tế, vì lợi ích chung lớn hơn là điều đáng được hoan nghênh. Một khía cạnh khác được đề cập đến ở đây đó là sự thiếu khả năng quân sự của Đức, minh họa cho sự phụ thuộc vào NATO đối với giải pháp quân sự, nếu cần. Là quốc gia đề cao chủ nghĩa hòa bình, Đức chỉ có thể cung cấp, hỗ trợ các nhiệm vụ quân sự thông qua đào tạo, cung ứng các trang thiết bị. Điểm mấu chốt là sức mạnh dân sự của Đức chỉ có thể hoạt động nếu được trấn an, bổ sung bởi cơ bắp quân đội Mỹ, vì nó phản ánh giá trị mà nó đặt vào trật tự quốc tế cũng như mối quan hệ với phương Tây.

Ở Syria và Trung Đông, vai trò của Đức được thể hiện với một chính sách đối ngoại tích cực hơn. Khi tình hình ở Syria ngày càng phát triển trong bối cảnh tổ chức khủng bố Nhà nước Hồi giáo IS đang mở rộng hoạt động dẫn đến dòng người tị nạn ồ ạt tiến vào châu Âu. Đức đã gia tăng hoạt động ở Trung Đông, sẵn sàng cho một dự án quân sự. Chính phủ Liên bang Đức, ngày 4 tháng 12 năm 2015 đã thông qua kế hoạch gửi máy bay trinh sát, tàu khu trục và khả năng cung cấp nhiên

liệu cho Trung Đông để chống lại Nhà nước Hồi giáo ở Syria [50; tr.5]. 1200 nhân viên quân sự Đức đã được gửi đến Trung Đông, nguyên nhân chủ yếu dẫn đến quyết định này của chính quyền bà Merkel là do yêu cầu hỗ trợ của chính phủ Pháp sau vụ tấn công khủng bố ở Paris. Điều này phù hợp với Nghị quyết 2249 của Liên hợp quốc, kêu gọi tất cả cộng đồng quốc tế, thực hiện các biện pháp cần thiết, tuân thủ luật pháp quốc tế để có thể ngăn chặn hành động khủng bố của IS [38], như vậy có thể hiểu rằng Liên hợp quốc đã ngầm cho phép Đức triển khai quân đội ngoài khu vực của Đức. Ngoại lệ này với Đức thật đúng thời điểm với khẩu hiệu Đức sẵn sàng tham gia và cam kết đóng vai trò tích cực hơn trong việc giải quyết các cuộc khủng hoảng quốc tế. Hơn nữa, điều này còn được dân chúng Đức ủng hộ, theo một cuộc thăm dò gần đây cho thấy 59 % số người được hỏi ủng hộ kế hoạch này, 32% nói sẽ tham gia vào các cuộc không kích và 22% hỗ trợ triển khai lực lượng [50; tr 3]. Do đó, sự quyết đoán của Bộ trưởng Ngoại giao và Bộ trưởng Quốc phòng là không hề bất thường, nó phản ánh quan điểm rộng rãi của đất nước. Vai trò ngày càng tích cực hơn của Đức được thấy bởi hành động gần đây của Đức ở Trung Đông thể hiện sự thay đổi trong chính sách đối ngoại, mặc dù ban đầu có vẻ như là việc hỗ trợ cho người bạn đồng minh tham gia cũng là Mỹ. Tuy nhiên sâu sắc hơn, chúng ta có thể thấy việc thay đổi này xuất phát từ chính ý thức cấp bách của quốc gia. Cuộc khủng hoảng tị nạn đã đổ bộ vào sân sau của Đức, do vậy việc giải quyết tận gốc vấn đề nhức nhối này nằm trong cuộc xung đột ở Syria. Đức đóng một vai trò quan trọng, có liên quan hơn bao giờ hết trong việc giải quyết cuộc khủng hoảng người tị nạn. Là quốc gia châu Âu đi đầu trong việc đưa ra các giải pháp về khủng hoảng và người tị nạn, nước này có cổ phần trực tiếp trong sự ổn định ở Trung Đông và họ cũng đã nhận ra điều đó. Đã từng do dự trong chính sách nước ngoài của mình, giờ đây Đức buộc phải miễn cưỡng gặt hái kết quả. Với tư cách là quốc gia hàng đầu trong Liên minh châu Âu, để có thể khích lệ thêm các quốc gia đồng hương của mình tuyên bố chống lại sự tàn bạo của Nhà

nước Hồi giáo ở Syria [57], Đức càng phải tập trung vào chống lại nguyên nhân của các chuyến bay tị nạn, Bundeswehr phải đóng vai trò rõ ràng chứ không thể mập mờ như trước. Trong khi điều này có thể phản ánh một quan điểm chính trị bảo thủ hơn, nhận thấy sự cần thiết của Đức để tăng sự hiện diện quốc tế nếu muốn bảo vệ lợi ích an ninh quốc gia của mình.

Về ngoại giao, mối quan hệ Đức – Mỹ và sự ủng hộ, tin tưởng trong dư luận Đức giành cho nước Mỹ được khởi sắc khi Barack Hussein Obama nhậm chức Tổng thống Hoa Kỳ tháng 1/2009. Hầu hết người dân Đức đều ủng hộ chính sách của Tổng thống Obama và cho rằng Mỹ là đối tác tốt, đáng tin cậy. Tuy nhiên từ năm 2013 trở đi trong nhiệm kỳ thứ hai của Tổng thống Obama thì quan hệ hai nước lại bị tổn thất. Nguyên nhân là do khủng hoảng tình báo giữa hai nước. Một loạt các tài liệu được công khai về hoạt động do thám theo dõi Đức và các nước trên thế giới của Mỹ. Đặc biệt *“tiết lộ của Edward Snowden về việc Cơ quan An ninh quốc gia Mỹ nghe lén điện thoại của Angela Merkel đã gây phẫn nộ. Tâm trạng tương tự tái diễn sau đó khi CIA bị phát hiện đã tuyển mộ một số thành viên thuộc cơ quan tình báo nước ngoài Bundesnachrichtendienst (BND) của Đức. Chính phủ Đức phản ứng với sự kiên quyết hiếm thấy”* [6 ; tr.231]. Đó là Đức đã cho trục xuất người đứng đầu CIA tại Berlin và truy tố nhân viên BND, đình chỉ hợp tác trong lĩnh vực tình báo giữa hai quốc gia. Tuy nhiên, những sự kiện đó không phải dẫn đến việc Đức từ bỏ hay xa rời chủ nghĩa Đại Tây Dương truyền thống của mình. Bởi vì những ràng buộc về thương mại chặt chẽ giữa hai nước, cũng như nước Đức hiểu rõ hơn ai hết về vai trò của Mỹ trong việc bảo đảm an ninh của châu Âu. Đặc biệt là trong bối cảnh nước Nga đang hồi sinh mặc cho đã bị những biện pháp trừng phạt của Mỹ và phương Tây. Chưa bao giờ Mỹ trở nên hết quan trọng với Đức mặc cho những tổn thương đã xảy ra trong quan hệ giữa hai nước. Từ khi Tổng thống Donald Trump lên cầm quyền, giữa Đức và Mỹ càng

xảy ra nhiều bất đồng trong nhiều vấn đề. Chính sách ngoại giao xuyên Đại Tây Dương của Thủ tướng Merkel cũng rất cứng rắn. Khi Mỹ muốn thực hiện bảo hộ thương mại thì Đức kiên quyết với chính sách tự do thương mại. Đức cũng tuyên bố sẽ không đứng về phía Mỹ nếu chiến tranh Triều Tiên xảy ra. Thủ tướng Merkel còn kịch liệt lên án chính sách ngăn chặn cư dân tị nạn của 7 nước Hồi giáo vào Mỹ. Thêm vào đó người Đức vốn không quen với một Tổng thống khác hẳn với những người tiền nhiệm, có thói quen công kích chính trị, phân biệt chủng tộc hay thù ghét phụ nữ như Donald Trump. Mặc cho gốc gác Đức của Donald Trump cũng không làm thay đổi thái độ của người dân và chính giới Đức giành cho ông và các chính sách của ông.

Tuy nhiên, chính sự phụ thuộc an ninh, kinh tế đã làm cho quan hệ Đức – Mỹ không xảy ra khủng hoảng cũng như Thủ tướng Angela Merkel sẽ không thể từ bỏ chủ nghĩa Đại Tây Dương trong thực thi đường lối ngoại giao cho CHLB Đức. Ngay cả khi Mỹ thực hiện chính sách xoay trục sang châu Á hay Đức tăng cường liên minh bền chặt hơn bao giờ hết với các nước EU, thì mối quan hệ xuyên Đại Tây Dương với Mỹ vẫn giữ vai trò quan trọng trong chính sách ngoại giao của chính quyền Thủ tướng Merkel.

2.2. Trên lĩnh vực kinh tế

2.2.1. Quan hệ thương mại Đức – Mỹ

Đức khẳng định vị thế là trung tâm kinh tế ngay giữa lòng châu Âu. Với khoảng 3,677 nghìn tỉ đô la tổng sản phẩm quốc nội, nền kinh tế chủ yếu dựa vào xuất khẩu của Đức là nền kinh tế lớn thứ tư thế giới và lớn nhất châu Âu (2017)¹⁵. Với tư cách là quốc gia xuất khẩu đứng thứ ba thế giới sau Mỹ và Trung Quốc, mỗi công việc thứ tư ở Đức đều phụ thuộc vào xuất khẩu, chiếm đến 38,5% GDP của

¹⁵ Theo cơ sở dữ liệu World Outlook Economic của IMF (Quỹ tiền tệ thế giới), vào tháng 4 năm 2017

Đức năm 2016 (gấp ba lần tỉ lệ xuất khẩu của Mỹ). Do việc Đức là quốc gia tương đối nghèo tài nguyên nên kinh tế Đức chủ yếu tập trung vào công nghiệp và dịch vụ. Với tỉ lệ xuất khẩu chiếm đến 1/3 tổng sản phẩm quốc nội thì xuất khẩu luôn là yếu tố chủ chốt thúc đẩy tăng trưởng kinh tế của Đức. Chính vì vậy mà quốc gia này rất ủng hộ hợp tác thương mại tự do trên toàn thế giới. Đức và Mỹ đã có mối quan hệ đối tác kinh tế trong nhiều thập kỉ. Trao đổi thương mại và đầu tư lẫn nhau đã tạo ra việc làm và thịnh vượng cho nền kinh tế ở cả hai bên bờ Đại Tây Dương.

Cả Đức và Mỹ đều là những đối tác thương mại chặt chẽ của nhau. Từ quan điểm của Mỹ, Đức là đối tác thương mại quan trọng nhất trong Eurozone và là thị trường xuất khẩu quan trọng thứ sáu trên thế giới. Đối với Đức, Mỹ, cùng với Trung Quốc là những đối tác thương mại quan trọng nhất của họ bên ngoài Châu Âu trong các năm qua. Năm 2017, Mỹ là thị trường xuất khẩu số một của Đức với khoảng 8,8 %. Quan hệ thương mại song phương đạt gần 238 tỉ USD năm 2017, xuất khẩu của Mỹ sang Đức trị giá khoảng 85 tỉ USD bao gồm chủ yếu là phương tiện (7,6 tỷ đô la), dụng cụ quang học và y tế (6,1 tỷ đô la), máy móc (6,1 tỷ đô la), máy bay (6,0 tỷ đô la) và máy móc điện (4,8 tỷ đô la). Các loại hàng xuất khẩu chính của Đức sang Mỹ năm 2016 là xe (29,0 tỷ USD), máy móc (23,0 tỷ USD), dược phẩm (13,0 tỷ USD), dụng cụ quang học và y tế (9.0 tỷ USD) và máy móc điện (7,8 tỷ USD), tổng trị giá lên đến 153 tỉ USD. Thâm hụt thương mại giữa hai quốc gia chủ yếu là hàng hóa (68 tỉ USD), và thương mại dịch vụ song phương (66 tỉ USD) [55]. Mỹ là điểm đến số một đối với đầu tư trực tiếp nước ngoài (FDI) của Đức tập trung chủ yếu vào các ngành sản xuất, buôn bán, tài chính và bảo hiểm; 11,5% tổng số vốn FDI tại Mỹ là của Đức. Các công ty Mỹ hoạt động tại Đức sử dụng khoảng 800 000 người Đức và ước tính có khoảng 670 000 người Mỹ làm việc cho các công ty Đức đóng tại Mỹ. Cùng nhau, các công ty của hai quốc gia đại diện cho hơn một triệu lao động làm việc ở hai bên bờ Đại Tây Dương.

Biểu đồ: Ba mươi năm quan hệ thương mại Mỹ - CHLB Đức

Đơn vị: Tỷ USD



Nguồn: [66]

Đức và Mỹ dường như là đối kháng thương mại của nhau, nhưng thực tế có tiềm năng bổ sung cho nhau, tăng sự thịnh vượng và củng cố bằng cách tự do hóa thị trường thông qua Hiệp định đối tác thương mại và đầu tư xuyên Đại Tây Dương [46; tr.5]. Trong khi cả hai nước có nhiều lợi ích, thỏa thuận cũng gây lo ngại, đặc biệt là về phía châu Âu. Những bất đồng kinh tế trong quá khứ cũng phản ánh một tư duy kinh tế khác nhau có thể làm tắc nghẽn một con đường hợp lý đến một hiệp định thương mại. Mặc dù có vị thế là đối tác thương mại lớn, Mỹ và Đức đã có nhiều tranh chấp kinh tế và chơi trò chơi “đổ lỗi” với nhau, đặc biệt là sau khủng hoảng kinh tế năm 2008. Trong năm 2010, Mỹ cáo buộc Đức theo đuổi chính sách trọng thương có hại chỉ tập trung vào việc kích thích xuất khẩu của chính mình và không cân bằng điều này với hàng nhập khẩu. Đổi lại, Berlin đã phản ứng bằng

cách cáo buộc Mỹ quá thiếu cạnh tranh và chỉ trích xu hướng tích lũy nợ của Mỹ [46; tr.11]. Tuy nhiên, lợi ích của quan hệ đối tác kinh tế giữa hai nước là quá lớn để bỏ qua.

Để mỗi quan hệ đối tác thương mại xuyên Đại Tây Dương có thể đạt được kết quả cao như vậy thì vai trò của Thủ tướng Đức Angela Merkel là vô cùng quan trọng. Bà được xem như người khởi xướng kết nối thương mại kinh tế giữa Mỹ và châu Âu thông qua các tổ chức như Cộng đồng Đại Tây Dương, Hội đồng kinh tế xuyên Đại Tây Dương. Điều này thể hiện vị thế lãnh đạo của Đức trong việc dẫn dắt các nền kinh tế châu Âu có thể vượt qua giai đoạn khó khăn sau cuộc khủng hoảng kinh tế tài chính và suy thoái toàn cầu năm 2008.

Trong suốt hơn một thập niên Angela Merkel lên nắm quyền thủ tướng, Đức đã đạt được những thành tựu quan trọng trong mỗi quan hệ hợp tác kinh tế, thương mại và đầu tư với Mỹ. Từ một nền kinh tế có tốc độ tăng trưởng thấp, từ 1990 Đức có tốc độ tăng trưởng trung bình là 1,5 % GDP mỗi năm (so với tốc độ tăng trưởng trung bình của OECD là 2,7%). Thất nghiệp tăng lên gấp đôi, 10% dân số không có việc làm, 4 % khác không thể tìm thấy việc làm. Những xu hướng trở nên trầm trọng hơn ở năm 2009, sau cuộc suy thoái kinh tế toàn cầu GDP của Đức giảm 5%, điều này đã đặt ra câu hỏi về sức sống của nền kinh tế Đức ¹⁶. Dưới sự lãnh đạo của Merkel với chính sách ưu tiên hợp tác phát triển kinh tế với Mỹ trong mỗi quan hệ xuyên Đại Tây Dương, Đức không chỉ thoát ra khỏi vũng bùn suy thoái kinh tế, mà hơn thế nữa còn đạt tốc độ tăng trưởng kinh tế cao, trở thành nền kinh tế số một châu Âu và đứng thứ năm trên toàn thế giới. So với thời kì trước đó của Thủ tướng Gerhard Schroder, diện mạo của nước Đức có nhiều thay đổi, kinh tế duy trì ở tốc độ tăng trưởng cao, tiềm lực và qui mô nền kinh tế tăng lên, đời sống của nhân dân ở mức độ cao. Theo bảng xếp hạng của Báo cáo Hạnh phúc Thế giới năm 2017,

¹⁶ Dữ liệu của đơn vị tình báo kinh tế

Đức nằm trong top 20 các quốc gia hạnh phúc nhất thế giới, quốc gia đứng thứ 4 về chất lượng cuộc sống. Với khoảng 82 triệu dân, lực lượng lao động ở trình độ cao, vốn tư bản lớn, mức độ tham nhũng thấp¹⁷ và trình độ sáng tạo cao. Đức là điểm đến hấp dẫn các nhà đầu tư nước ngoài, trong đó có Mỹ.

Quan hệ kinh tế song phương Đức – Mỹ không có quá nhiều xáo trộn, mối quan hệ này còn được bổ sung thông qua việc kết nối quan hệ kinh tế xuyên Đại Tây Dương, đặc biệt là sự ra đời của Hội đồng kinh tế xuyên Đại Tây Dương và sau này là Hiệp định đối tác thương mại và đầu tư xuyên Đại Tây Dương TTIP. Mỹ là đối tác thương mại chính của Đức ngoài EU và ngược lại Đức cũng là đối tác lớn nhất của Mỹ ở châu Âu.

2.2.2. Cộng đồng Đại Tây Dương và Hội đồng kinh tế xuyên Đại Tây Dương

Trong những năm qua, chúng ta chứng kiến một thế giới đang thay đổi với tốc độ chưa từng thấy trong lịch sử. Toàn cầu hóa và số hóa đang làm cuộc cách mạng hóa nền kinh tế và chuyển đổi xã hội trên toàn thế giới. Kết quả là các động lực quyền lực toàn cầu được thiết lập lâu dài liên tục bị thách thức, làm phát sinh các chủ thể phi nhà nước. Một thế giới ngày càng đa cực, ai sẽ xác định các tiêu chuẩn công nghệ của tương lai cũng như các chuẩn mực đạo đức và quy tắc của nó. Sự ra đời của Cộng đồng Đại Tây Dương dựa vào các cuộc tranh luận mở để xác định các giải pháp.

The Atlantic Community hay Cộng đồng Đại Tây Dương là dự án hợp tác của Đức và Mỹ trong việc áp dụng nền tảng Web 2.0 để đưa ra các ý tưởng chiến lược của chính sách đối ngoại xuyên Đại Tây Dương. Ra đời vào tháng 4 năm 2007, với tư cách là một sáng kiến trong Sáng kiến Đại Tây Dương (tổ chức thúc đẩy tình hữu nghị Đức – Mỹ, cũng như nghiên cứu quan hệ quốc tế), Cộng đồng

¹⁷ Chỉ số giá tiêu dùng CPI, bảng thống kê minh bạch trên toàn thế giới.

Đại Tây Dương trao quyền cho sinh viên và các chuyên gia trẻ tuổi, thúc đẩy các khuyến nghị chính sách của họ cho hợp tác xuyên Đại Tây Dương. Với hơn 7000 thành viên đã được đưa vào năm 2007, nhiệm vụ của họ là đối thoại cởi mở và dân chủ về những thách thức mà châu Âu và Bắc Mỹ đang gặp phải, từ đó đưa ra các giải pháp, ý tưởng để các nhà lãnh đạo có thể nhìn thấy. Các thành viên của Cộng đồng Atlantic có thể chia sẻ và thảo luận về ý tưởng của họ bằng cách đăng các bản ‘biên tập ý kiến’ sẽ được xuất bản bởi một tờ báo hoặc báo chí (website chính của Cộng đồng là Atlantic-community.org), nghiên cứu và bình luận trực tiếp trên các trang web. Các phân tích và khuyến nghị tốt nhất sẽ được tóm tắt trong Bản ghi nhớ Đại Tây Dương sau đó được trình bày trước các quan chức ra quyết định của NATO và EU. Sáng kiến về một nền tảng chia sẻ các bài thảo luận có đóng góp rất lớn, những sinh viên, nhà nghiên cứu trẻ với sự nhạy bén, nền tảng tri thức tốt cũng như kết hợp với sự giúp đỡ, tham vấn của Cộng đồng xây dựng lên những ý tưởng hữu ích góp phần phát triển không chỉ chính trị mà còn cả lĩnh vực kinh tế ở hai bên bờ Đại Tây Dương.

Tin tưởng rằng việc hội nhập kinh tế xuyên Đại Tây Dương sẽ tối đa hóa lợi ích cho công dân của các quốc gia thông qua việc cạnh tranh tạo ra sự tăng trưởng mạnh mẽ hơn, đồng thời duy trì các tiêu chuẩn cao về an toàn và bảo vệ lẫn nhau. Thêm vào đó là sự trỗi dậy mạnh mẽ của các quốc gia châu Á đặc biệt là Trung Quốc, vào tháng 1 năm 2007 Thủ tướng Angela Merkel đã sử dụng chức vụ của mình lúc bấy giờ là Chủ tịch Liên minh châu Âu của Đức để đề nghị với Tổng thống Mỹ khi đó là George W. Bush kí một hiệp định thương mại tự do nhằm tăng sức cạnh tranh trong công nghiệp của họ. Vào thời điểm đó, các chính quyền đã thể hiện sự do dự, họ lo lắng rằng sự hợp tác giữa hai nền kinh tế lớn nhất thế giới có thể làm tổn hại nghiêm trọng đến trật tự tự do thương mại của Tổ chức Thương mại Thế giới. Chính vì vậy, hai bên đi đến quyết định là họ sẽ nâng cấp các mối

quan hệ hiện có, ngày 30 tháng 4 năm 2007, Khung thúc đẩy hội nhập kinh tế xuyên Đại Tây Dương giữa Mỹ với Liên minh châu Âu ra đời [65] . Khuôn khổ này đã thành lập Hội đồng kinh tế xuyên Đại Tây Dương (TEC) bổ nhiệm một quan chức cấp cao trong nhà Trắng và một Ủy viên của EU; Hội đồng sẽ được ủy thác cho các đồng chủ tịch giám sát các công việc hợp tác được nêu bao gồm: hợp tác pháp lí, sở hữu trí tuệ, đầu tư, thương mại an toàn, điều tiết thị trường tài chính và đổi mới công nghệ.

Cuộc họp đầu tiên của TEC, vào tháng 11 năm 2007 được coi là thành công. Lí do ở đây là có sự tham gia của các quan chức nội các Mỹ và các Ủy viên EU trên nhiều lĩnh vực khác nhau (kinh tế - tài chính, lao động, thương mại – dịch vụ, nông nghiệp,..). Khi những nhà lãnh đạo này gặp nhau, phần lớn nội dung họ thảo luận trong bữa ăn trưa chính là về Trung Quốc. Cuộc họp đầu tiên đã đạt được những kết quả cụ thể, theo đó các quan chức của Mỹ và EU từ một loạt các chính sách trong các lĩnh vực đã tập hợp lại với nhau để thảo luận về các cuộc đàm phán của họ với Trung Quốc. Ngay sau đó, Washington và Brussels đã tham gia vào các vụ kiện của họ trong WTO chống lại các hoạt động thương mại không công bằng của Trung Quốc. Thật không may cho TEC, các cuộc họp sau đó của hội đồng đã bị vướng vào các tranh chấp song phương, Mỹ tranh cãi với các nước EU khi họ cho rằng EU đang cố tạo ra những rào cản không cần thiết trong việc nhập khẩu gia cầm từ Mỹ. EU từ chối nhập thịt gia cầm từ Mỹ do Mỹ không khử trùng bằng nước ngọt theo yêu cầu mà xử lí bằng phương pháp giảm vi khuẩn. Cuộc tranh luận về gà được khử trùng bằng clo nhanh chóng được đưa ra trở thành tượng trưng cho TEC, đối với nhiều người ở châu Âu mối quan hệ kinh tế giữa US – EU mặc dù đã hoàn thành phần lớn trong công việc của mình nhưng về cơ bản Hội đồng kinh tế xuyên Đại Tây Dương đã bỏ qua hai cuộc họp cuối cùng của người

điều hành TEC, thay thế vào đó là những cuộc đàm phán tham vọng hơn về một FTA xuyên Đại Tây Dương và TTIP.

Hiệp định đối tác thương mại và đầu tư xuyên Đại Tây Dương hay TTIP, là hiệp định thương mại được đề xuất bởi Mỹ và Liên minh châu Âu với nội dung chủ yếu là tiếp tục tiến trình tự do hóa thương mại giữa hai khối kinh tế. Các cuộc đàm phán TTIP được triển khai từ tháng 6 năm 2013 sau Tuyên bố chung của Tổng thống Obama và Chủ tịch Ủy ban châu Âu Barroso tại hội nghị thượng đỉnh G8. Nhiều lí do đã được đưa ra để tranh luận bao gồm: hệ quả của cuộc khủng hoảng kinh tế, sự hoạt động không hiệu quả của các vòng đàm phán đa phương của Tổ chức Thương mại Thế giới và nhiều khó khăn giữa EU và Mỹ chưa được tháo gỡ. Kết thúc các cuộc tranh luận, mục tiêu của TTIP được đưa ra gồm ba loại: loại bỏ thuế hải quan trong thương mại và giảm các hàng rào phi thuế quan giữa hai khối kinh tế, hài hòa các tiêu chuẩn và quy chuẩn kỹ thuật, cuối cùng là tạo ra luật pháp để cung cấp sự bảo vệ nhiều hơn cho đầu tư nước ngoài [46; tr.7]. Từ đó tạo thành ba trụ cột của thỏa thuận với tổng cộng hai mươi lăm chương. Trụ cột thứ nhất xoay quanh việc tiếp cận thị trường trong đó có thuế quan, nguồn gốc xuất xứ của hàng hóa. Trụ cột thứ hai tập trung vào việc giảm các hàng rào phi thuế quan và làm hài hòa quy định giữa Mỹ và EU. Trụ cột thứ ba có nhiệm vụ tìm kiếm các thỏa thuận giữa hai khối kinh tế và đặt ra các tiêu chuẩn về các vấn đề như đầu tư, sở hữu trí tuệ, các chính sách công nghiệp phân biệt đối xử và các doanh nghiệp nhà nước [33; tr.6]. Vòng đàm phán thứ 12 diễn ra tại Brussels ngày 22 tháng 2 năm 2016 có ý nghĩa vô cùng quan trọng, lần đầu tiên giới thiệu chủ đề bảo vệ nhà đầu tư trực tiếp và các nhà đàm phán mong muốn sẽ đạt được một văn bản hợp nhất trước khi Obama rời nhà Trắng. Một TTIP đàm phán thành công với các điều khoản như vậy sẽ đem lại lợi ích kinh tế lớn cho cả hai chủ thể kinh tế, đặc biệt là Đức [59].

Bên cạnh đó, nếu các điều khoản cụ thể của hiệp định TTIP được kí kết, với đặc điểm kinh tế cụ thể của mình, Đức có thể là một trong những quốc gia có lợi nhất từ hiệp định. Nếu TTIP trở thành hiện thực, thị trường Đại Tây Dương sẽ mở rộng bao phủ đến 800 triệu người tiêu dùng, 50% sản lượng toàn cầu, 30% thương mại và 60% đầu tư toàn cầu chỉ trong vài năm sau đó [46; tr.7]. Một thỏa thuận thuế quan bằng 0 có thể gia tăng xuất khẩu của Mỹ và EU lên đến 17 % thậm chí nó còn nhiều hơn so với việc các nhà lãnh đạo có thống nhất được việc dỡ bỏ các hàng rào thuế quan. Ví dụ như các rào cản về giấy phép hành chính, phê duyệt giấy phép quy định các vấn đề an toàn thực phẩm, nó thực sự làm đau đầu các quan chức hai bên. Theo bộ kinh tế Đức, giá hàng hóa của Đức trên thị trường Mỹ có thể cao hơn đến 20% yêu cầu của châu Âu [46; tr.14]. Hơn nữa, 80% lợi nhuận tài sản tiềm năng tổng thể sẽ đến từ việc cắt giảm quan liêu và chi phí điều tiết cũng như tự do hóa thương mại trong các dịch vụ và mua sắm công cộng của TTIP [33; tr.12]. Các nhà sản xuất Đức đặc biệt có nhiều lợi ích nhất, vì Đức có nền kinh tế cạnh tranh hơn so với Mỹ và nền kinh tế cạnh tranh nhất trong EU [46; tr.14]. Do bản chất của các điều khoản xoay quanh các tiêu chuẩn công nghiệp nhất định, các lĩnh vực mà lợi ích sẽ phát sinh nhất là trong các ngành luyện kim, chế biến thực phẩm, hóa chất, vận tải, ô tô và các sản phẩm công nghiệp.

Do đó, mức tăng GDP dài hạn dự kiến là 4,7% theo Viện IFO tại Munich [46; tr.16]. Viện cũng dự đoán bổ sung 109.000 việc làm mới ở Đức, với điều kiện là số lượng tự do hóa tối đa được thực thi [46; tr.17], Đức sẽ không chỉ được hưởng lợi trong thương mại xuyên Đại Tây Dương, mà còn trong thương mại của mình trong EU. Vì các rào cản thương mại sẽ được giảm bớt giữa các nước EU, các nhà sản xuất của Đức sẽ dễ dàng bán các sản phẩm trước đây đã bị cấm; ví dụ, các rào cản bảo hộ mà Ý và Pháp chống lại các nhà sản xuất ô tô Đức sẽ bị hạn chế hơn [46; tr.15]. Một TTIP thành công cũng sẽ cho phép đa dạng hóa nguồn cung

cấp năng lượng ở Đức, bao gồm xuất khẩu khí đốt và dầu của Mỹ sang châu Âu, hiện đang bị cấm, vì chỉ những quốc gia mà Mỹ có hiệp định thương mại tự do mới có thể nhận được hàng xuất khẩu như vậy (Hamilton, ngụ ý về địa lý chiến lược của TTIP). Hơn nữa, với điều kiện TTIP giảm một số hạn chế đối với xuất khẩu dầu của Mỹ, việc tự do hóa các thủ tục sẽ cung cấp các điều kiện thể chế ổn định cho thương mại nước ngoài đối với nguyên liệu thô [46; tr.32]. Lợi ích này không chỉ là một lợi thế kinh tế; nó cũng cung cấp đòn bẩy địa chính trị - một hàm ý của thỏa thuận sẽ được thảo luận sau. Mặc dù có rất nhiều lợi ích mà Đức có thể đạt được, tuy nhiên, có những điều khoản chính của thỏa thuận đã khiến người Đức mại kễ chống lại TTIP. Với điều kiện TTIP giảm một số hạn chế đối với xuất khẩu dầu của Mỹ, việc tự do hóa các thủ tục sẽ cung cấp cho các điều kiện thể chế ổn định của thương mại nước ngoài đối với nguyên liệu thô. Lợi ích này không chỉ là một lợi thế kinh tế; nó cũng cung cấp đòn bẩy địa chính trị - một hàm ý của thỏa thuận sẽ được thảo luận sau. Mặc dù có rất nhiều lợi ích mà Đức có thể đạt được, tuy nhiên, có những điều khoản chính của thỏa thuận đã khiến người Đức mại kễ chống lại TTIP.

2.3. Trên lĩnh vực văn hóa, xã hội

Mối quan hệ xuyên Đại Tây Dương cũng được phản ánh trong mối quan hệ xã hội và văn hóa đa dạng giữa Đức và Mỹ. Các chương trình trao đổi cho học sinh và sinh viên, các nhà khoa học, nghệ sĩ và vận động viên có một truyền thống lâu đời.

Cả Đức và Mỹ đã cùng nuôi dưỡng mối quan hệ này trong suốt hơn 400 năm lịch sử. Cho dù trong lịch sử Đức có bị chia rẽ hay thống nhất thì Mỹ luôn cảm thấy mình bị lôi cuốn để thể hiện niềm tin vào không chỉ mối quan hệ tích cực giữa Mỹ và Đức mà còn đặt cả vào cuộc sống của từng con người Đức. Một trong những đóng góp lớn nhất cho mối quan hệ bền chặt và lâu dài này đó chính đó

chính là sự di cư của người Đức sang Mỹ. Số lượng lớn người di cư từ Đức sang Mỹ trong suốt thế kỉ XVII, đã tạo lập thành các cộng đồng như Germantown gần Philadelphia. Vào cuối thế kỉ XIX, người ta ước tính rằng ở các đô thị Cincinnati, Cleveland có khoảng 40% di sản của người Đức. Bao gồm tỉ lệ dân số lớn như vậy, ảnh hưởng của những người Đức là rất rõ ràng. Nhiều truyền thống và cách thức tổ chức đã dường như được chấp nhận như một phần lối sống của người Mỹ - cây thông Noel, nhạc kịch Broadway, học mẫu giáo và bằng tốt nghiệp,... nhiều đến nỗi nhiều người còn không nhận ra nguồn gốc Đức của họ. Người Đức “đã nợ” người Mỹ nhiều với kế hoạch Marshall và tiến trình thống nhất nước Đức. Ngày nay Đức là quốc gia luôn đi đầu trong các mối quan hệ Euro – Atlantic, với các tổ chức như Hội đồng Đại Tây Dương, Atlantic – Bruecke, Quỹ Marshall, Hội đồng Mỹ về Đức và Học viện Mỹ ở Berlin đã thúc đẩy mối quan hệ diễn ra thường xuyên, liên tục đạt được hiệu quả tốt đẹp.

Kết nối văn hóa giữa Mỹ và Cộng hòa Liên bang Đức rất năng động. Chương trình ngoại giao công chúng Amerika Haus vô cùng nổi tiếng đã đưa nước Mỹ đến với các diễn giả người Đức, cùng với đó là các buổi triển lãm và buổi hòa nhạc. Nhiều trung tâm Amerika Haus hiện là các Viện của người Mỹ gốc Đức, được hỗ trợ bởi chính quyền địa phương, tiểu bang và liên bang Đức, cũng như Đại sứ quán Mỹ và các nhà tài trợ của công ty. Liên hoan phim Berlinale, được thành lập vào năm 1950 với sự tài trợ của Marshall Plan, đã giúp hồi sinh ngành công nghiệp điện ảnh Đức. Ngày nay, Berlinale là một sự kiện lớn trong lịch văn hóa của Đức và là một phần nổi bật của mạch phim quốc tế. Về phần mình, Đức có bảy Viện Goethe là tổ chức văn hóa của Đức, trên khắp Mỹ, tăng cường công tác quảng bá cho sự hợp tác văn hóa của cả hai quốc gia. Tương tác Mỹ - Đức còn được mở rộng ra ngoài vấn đề những người di cư và di sản Đức ở Mỹ cũng như các căn cứ của Mỹ tại Đức. Khoảng 2 triệu người Đức đã đến thăm Mỹ vào

năm 2014 và 7,5 triệu người Mỹ đã đến Đức năm 2013, phản ánh sự tò mò lẫn nhau về văn hóa, đất nước, con người [31].

Mỹ là điểm đến được xếp hạng hàng đầu cho học sinh trung học Đức du học với tỷ lệ 47%; và ngược lại Đức là nước chủ nhà được xếp hạng hàng đầu cho học sinh trung học Mỹ du học với tỷ lệ 19%. Đức là quốc gia xuất xứ châu Âu đứng thứ hai trong số tất cả sinh viên cấp đại học quốc tế tại Mỹ. Chính phủ Mỹ và Đức hỗ trợ nhiều chương trình trao đổi song phương. Chương trình Fulbright Đức-Mỹ là một trong những chương trình trao đổi giáo dục hai quốc gia lớn nhất trên thế giới. Hơn 40.000 người Mỹ và Đức - sinh viên, giáo viên, nhà nghiên cứu và giáo sư - đã được trao các khoản tài trợ Fulbright, bổ sung bởi một chương trình Fulbright ngắn hạn mới làm nổi bật sự đa dạng văn hóa. Chương trình hợp tác Mỹ của Đức, một cuộc trao đổi của học sinh trung học, là chương trình lớn nhất được chính phủ hỗ trợ. Chương trình trao đổi thanh niên Quốc hội-Bundestag hàng năm chọn 700 thanh niên Đức và Mỹ đại diện cho quốc gia của họ trong các chuyến thăm đối ứng.

Các chương trình tư nhân thông qua các tổ chức và thành phố, các câu lạc bộ, nhóm thể thao và văn hóa người Mỹ gốc Đức vượt xa các sàn giao dịch do chính phủ tài trợ. Hơn 1300 tổ chức giáo dục đại học của Mỹ và Đức có quan hệ đối tác; 170 thành phố của Đức và Mỹ có quan hệ đối tác, với 31 ở các bang miền đông nước Đức kể từ khi thống nhất. Các tổ chức văn hóa và giáo dục thường xuyên sản xuất các triển lãm hợp tác, chuỗi hoạt động, dự án nghiên cứu, sự kiện thể thao và các sáng kiến khác. Các tổ chức của Đức và Mỹ tập trung vào các vấn đề âm nhạc và khiêu vũ, nghệ thuật, thể thao và môi trường kết nối khán giả trẻ, đặc biệt thông qua YouTube, Facebook và các cổng thông tin xã hội khác. Các khu vực tư nhân của Mỹ và Đức cũng là những người thúc đẩy đáng kể trao đổi giáo dục và văn hóa. Một cuộc khảo sát của Phòng Thương mại Mỹ tại Đức cho

thấy hơn 40% doanh nghiệp Mỹ ở Đức hỗ trợ các hoạt động giáo dục, môi trường và các hoạt động dựa trên cộng đồng khác. Đại sứ quán Mỹ và khu vực tư nhân đã cùng nhau mở rộng cơ hội trao đổi cho sinh viên từ nhiều đối tượng khác nhau. Khu vực tư nhân đóng góp cho các chương trình đào tạo ngắn hạn có trụ sở tại Mỹ dành cho giáo viên từ Đông Đức cũ. Một dự án thí điểm mới tập trung vào hoạt động tình nguyện và dịch vụ cộng đồng vừa được bắt đầu. Tại Mỹ, các doanh nghiệp Đức thường xuyên tài trợ cho các nỗ lực ngoại giao công cộng của Đại sứ quán, Lãnh sự quán và Viện Goethe.

2.4. Một số nhận xét

2.4.1. Đặc điểm

Thứ nhất, Quan hệ đối ngoại xuyên Đại Tây Dương của Đức là trọng tâm trong chính sách đối ngoại của Đức dưới thời Thủ tướng Angela Merkel. Điều này được thấy ngay khi bà Merkel lên nắm quyền, những nỗ lực ngay lập tức để hàn gắn mối quan hệ nhiều rạn nứt khi mà cả hai cho thấy sự khác biệt trong việc giải quyết các vấn đề quốc tế, đỉnh cao là việc Đức đã từ chối tham gia vào cuộc chiến ở Iraq (2002) bất chấp mọi nỗ lực tìm kiếm sự hỗ trợ của Mỹ. Chính sách đối ngoại đơn phương, ưu tiên sử dụng “sức mạnh cứng” của Mỹ dưới thời Tổng thống George W. Bush đã làm mất niềm tin và sự tín nhiệm của một nước Đức yêu hòa bình, ủng hộ các giải pháp đa phương. Mối quan hệ chỉ được cải thiện, gắn bó hơn khi mà cả hai nhà lãnh đạo Merkel và Obama có một điểm đến thống nhất. Tình bạn này đã được cả thế giới ngưỡng mộ, khi cả hai nhà lãnh đạo đã chung sức giải quyết các vấn đề toàn cầu: cuộc suy thoái kinh tế năm 2008, thúc đẩy thương mại tự do, tạo ra một hiệp định quốc tế về biến đổi khí hậu...

Thứ hai, Quan hệ xuyên Đại Tây Dương được định hình không chỉ bởi các giá trị chung và lịch sử chung mà còn bởi các lợi ích chung cũng như các liên kết

xã hội, chính trị và kinh tế chặt chẽ. Đức và Mỹ có mối quan hệ đan xen sâu sắc về lịch sử, chính trị, văn hóa, xã hội. Mỹ và Đức đã nuôi dưỡng mối quan hệ trong suốt hơn 400 năm lịch sử, cho dù có thời gian mối quan hệ này bị tạm dừng nhưng cả Mỹ và Đức vẫn bị lôi cuốn trong mối quan hệ này. Thêm vào đó những lợi ích nhiều mặt đặt biệt là kinh tế và quân sự chính là điểm tựa để Đức thúc đẩy sự hợp tác này.

Thứ ba, Mối quan hệ thể hiện toàn diện trên tất cả lĩnh vực, góp phần vào việc thực thi các chính sách xã hội của cả hai nước. Các quốc gia là đối tác kinh tế lớn: nền kinh tế Đại Tây Dương tự hào có 5,5 nghìn tỉ đô la doanh thu thương mại hàng năm, cung cấp đến 1,8 triệu lao động. Đức còn đóng góp hơn 10% vốn FDI của Mỹ và hơn 20% vốn đầu tư nước ngoài của họ đến từ Mỹ. Tuy nhiên, có lẽ quan trọng nhất là có một ý nghĩa chính trị đối với quan hệ đối tác, vì cả hai quốc gia đều là những chủ thể quốc tế hùng mạnh thúc đẩy các giá trị dân chủ phương Tây, và sức mạnh tổng hợp của họ rất quan trọng để tiếp tục các mục tiêu đó. Không thể phủ nhận rằng Đức sở hữu sức mạnh và tầm ảnh hưởng lớn hơn so với mười lăm hay thậm chí năm năm trước đó. Vị trí của Mỹ, ngày càng mạnh mẽ hơn và có ảnh hưởng hơn. Quan hệ xuyên Đại Tây Dương của Đức vẫn tồn tại, và hơn nữa là một yếu tố hàng đầu trong việc định hình chính sách của Đức.

Thứ tư, Quan hệ xuyên Đại Tây Dương là mối quan hệ song trùng giữa hai nước lớn chứ không phải quan hệ bất đối xứng. Sự kết thúc của Chiến tranh lạnh đã thúc đẩy cho sự chuyển đổi sang một trật tự thế giới mới, Đức đã không còn phụ thuộc vào truyền thống của phương Tây mà thay vào đó là sự phụ thuộc lẫn nhau.

Thứ năm, chủ nghĩa Đại Tây Dương là một truyền thống trong chính sách ngoại giao của CHLB Đức đã được vận hành vừa khéo léo vừa cứng rắn bởi Thủ tướng Angela Merkel. Mặc dù nước Mỹ đã có những đời Tổng thống khác nhau từ năm 2005 đến năm 2018 nhưng cho dù người đồng cấp bên kia bờ Đại Tây Dương

là ai hay có sự điều chỉnh trong chính sách ngoại giao thì Thủ tướng Merkel vẫn tỏ rõ là một đồng minh lớn nhưng độc lập của Mỹ ở châu Âu.

2.4.2. Dự báo một số triển vọng trong chính sách đối ngoại xuyên Đại Tây Dương của CHLB Đức

Các mục tiêu đối ngoại hiện tại của Cộng hòa Liên bang Đức theo một cái gọi là học thuyết Merkel, Đức sẽ tránh các vướng mắc trong các nhiệm vụ quân sự không phổ biến ở nước ngoài. Theo đó, Đức sẽ chọn một vai trò thứ yếu, hỗ trợ trong các vấn đề quốc tế và chính sách đối ngoại của mình. Chỉ cho đến gần đây, chính sách này đang dần bị phân loại, các nhà lãnh đạo dường như đang do dự, họ đang hướng đến một chính sách đơn phương vì lợi ích cụ thể của quốc gia khi mà Đức buộc phải đảm nhận vai trò lãnh đạo châu Âu sau khi cuộc khủng hoảng Eurozone diễn ra. Đức đã được mô tả là Giám đốc tài chính của Châu Âu và Merkel thậm chí còn được gọi là Thủ tướng EU. Hơn nữa, ảnh hưởng và dự phóng sức mạnh của Đức đã vượt ra ngoài phạm vi châu Âu. Trong thập kỷ qua, Đức đã hành xử ngày càng tự giác và độc lập, đôi khi thậm chí phản đối các chính sách của Mỹ. Ngoài những khác biệt giữa ý kiến của Đức và Mỹ về chính sách đối ngoại, các vấn đề kinh tế đã gây ra một số bất đồng, và đã có một vài trục trặc trong mối quan hệ, như vụ bê bối gián điệp NSA năm 2013, đã gây ra sự chống đối - Americanism trong công chúng Đức. Do đó, liên minh xuyên Đại Tây Dương đã được đặt câu hỏi, và các cuộc tranh luận đã nảy sinh về việc liệu quan hệ đối tác Đức-Mỹ.

Chính sách đối ngoại của Đức trong những năm gần đây không phải lúc nào cũng phù hợp với chính sách của Mỹ, cho thấy sự thừa nhận của Đức rằng lợi ích của họ không phải lúc nào cũng đồng nghĩa với lợi ích của phương Tây. Trao đổi sở thích của mình đối với chủ nghĩa đa phương vô điều kiện với chủ nghĩa đa phương có chọn lọc, Đức đã trở nên đặc biệt hơn trong việc lựa chọn các đồng

minh và thậm chí đi chệch khỏi các liên minh truyền thống để theo đuổi con đường của riêng mình. Hành vi của nó liên quan đến cuộc khủng hoảng Iraq và Libya, trong đó nó không đi theo con đường của Mỹ, đã minh họa điều này. Kể từ Libya, Đức tuyên bố rõ ràng sẽ đóng vai trò tích cực hơn trong các cuộc khủng hoảng quốc tế. Phản ứng của nó đối với cuộc chiến ở Ukraine phản ánh như vậy, vì Đức là một diễn viên hàng đầu trong việc quản lý phản ứng của phương Tây trước cuộc khủng hoảng. Ukraine, vấn đề địa chính trị quan trọng nhất mà Đức hiện đang phải đối mặt, thể hiện những tín hiệu lẫn lộn liên quan đến việc liệu có thân phương Tây quá mức. Đức, EU và Mỹ đã thể hiện sự hợp tác đáng chú ý trong việc xử lý khủng hoảng, ngay cả khi lợi ích của họ không giống nhau. Hoạt động gần đây của Đức ở Trung Đông, gửi nhân viên và thiết bị để hỗ trợ cuộc chiến chống IS, cũng như ngân sách quân sự và chính sách quân sự mở rộng gần đây phản ánh khát vọng của Berlin có sự hiện diện quốc tế lớn hơn. Tuy nhiên, trong trường hợp chính sách đối ngoại và theo đuổi quân sự, Đức vẫn bị ràng buộc với phương Tây. Năng lực quân sự của Đức so với Mỹ gần như không có và rõ ràng họ dựa vào NATO để đảm bảo an ninh trên lục địa của chính mình.

Mặc dù vậy, những thành tựu đạt được từ việc thực thi chính sách đối ngoại xuyên Đại Tây Dương của Đức dưới thời Thủ tướng Angela Merkel, đặc biệt là quan hệ hợp tác thương mại song phương đã khiến cho chính quyền Merkel tiếp tục duy trì quan hệ chiến lược với Mỹ trên nhiều lĩnh vực cho dù quan hệ này có trở lên căng thẳng khi Donald Trump lên nắm quyền. Các chính trị gia đến và đi khi các cuộc bầu cử đang thay đổi hòa bình các chính phủ trong cộng đồng Đại Tây Dương. Sự cảm thông, của các cá nhân và chính trị - luôn luôn thay đổi, nhưng các giá trị của mối quan hệ lịch sử lâu đời, niềm tin vào một người bạn, khát vọng về một tương lai, cũng như nền tảng của hệ thống kinh tế sẽ vẫn gắn kết hai bên bờ Đại Tây Dương lại với nhau. Đây là triển vọng thực tế cho tương lai gần của mối quan

hệ xuyên Đại Tây Dương. “Quan hệ giữa Đức và Mỹ vẫn duy trì, ở cấp chính phủ, một cách chuẩn mực hơn là chân thành. Họ như một cặp vợ chồng kết hôn đã lâu và tới khi về hưu thì nhận ra mình có ít điểm chung hơn làm tưởng trước đây. Không hề có ý định chia tay, vẫn có những mối dây ràng buộc; song nhìn chung, họ ngắm ngòm theo đuổi những cuộc sống song song” [6 ; tr.234].

Tiểu kết

Như vậy, ngay từ thập niên đầu của thế kỉ XXI thì mối quan hệ xuyên Đại Tây Dương đã xuất hiện những vết rạn. Sự nghi ngờ đã nổi lên như một biểu hiện của việc thay đổi mà cả Hoa Kỳ và Đức đều không mong muốn. Chính vì vậy mà sau khi bà Merkel lên nắm quyền thì các quan chức đã hi vọng rằng điều này sẽ được cải thiện và sự thật thì họ đã không thất vọng. Thủ tướng Angela Merkel khẳng định mối quan hệ xuyên Đại Tây Dương là một trong những trụ cột quan trọng nhất trong chính sách đối ngoại của Đức. Sự thật đã chứng minh điều này, trong suốt khoảng thời gian bà Merkel nắm quyền mối quan hệ chứng kiến nhiều chuyển biến tốt đẹp.

CHLB Đức thực hiện chính sách đối ngoại xuyên Đại Tây Dương thông qua việc hợp tác trên hầu hết các lĩnh vực: kinh tế, chính trị, quân sự, văn hóa, xã hội... Cả hai đã đạt được nhiều thành tựu nổi bật, đặc biệt trong việc hợp tác thương mại song phương. Tất cả các dấu hiệu cho thấy, cả Đức cũng như Hoa Kỳ đều muốn một mối quan hệ bền chặt, gắn kết hơn nữa để có thể thúc đẩy sự phát triển của quốc gia mình.

Mối quan hệ xuyên Đại Tây Dương được triển vọng sẽ ngày càng phát triển, gắn kết duy trì hợp tác chiến lược trên nhiều lĩnh vực. Điều này không có nghĩa là Đức phụ thuộc vào Hoa Kỳ, mà mục đích được Merkel thể hiện đó là sự độc lập cân bằng trong mối quan hệ xuyên Đại Tây Dương này.

KẾT LUẬN

1. Quan hệ xuyên Đại Tây Dương đã trải qua những tác động to lớn. Sự hợp tác Hoa Kỳ - Đức không chỉ chứng kiến xu thế hòa bình, hợp tác cùng phát triển mà còn đối mặt với nhiều vấn đề mới nảy sinh tạo ra nhiều thách thức, cụ thể: sự phát triển với tốc độ chóng mặt của khoa học và công nghệ, tiến trình toàn cầu hóa tác động đến tất cả các quốc gia kéo theo đó sự xấu đi của khí hậu đi kèm với hệ quả nghiêm trọng đối với cuộc sống của con người, chiến tranh, tội phạm, vấn nạn khủng bố... Dường như, các quốc gia trở nên nhạy cảm hơn và dễ bị tổn thương trước những thay đổi của tình hình thế giới. Cơ hội được mang đến kèm với những vấn nạn quốc tế, một quốc gia không thể tự mình giải quyết được, xu thế liên kết ngày càng được các quốc gia ưu tiên lựa chọn trong chính sách đối ngoại của mình. Đức và Mỹ trong hai thập niên đầu thế kỉ XXI có thể nói là hai thế lực hàng đầu của thế giới. Hai cường quốc này sở hữu được những nguồn lực rất lớn về kinh tế, quân sự, khoa học – công nghệ... để trở thành những trụ cột quan trọng có ảnh hưởng tới sự ổn định, phát triển của thế giới hiện tại. Có được những thành tựu như vậy, hai quốc gia không thể bỏ qua sự hợp tác xuyên Đại Tây Dương.
2. Mọi quan hệ xuyên Đại Tây Dương là một trụ cột quan trọng trong chính sách đối ngoại của Đức, đây là lời khẳng định của Thủ tướng Angela Merkel ngay khi lên nắm quyền. Đức tiến hành chính sách đối ngoại xuyên Đại Tây Dương là kết quả của các mục tiêu kinh tế, chính trị, quân sự, văn hóa và xã hội. Tất cả các dấu hiệu đều cho thấy, Đức luôn muốn

trở thành đối tác hàng đầu của Mỹ, hợp tác một cách toàn diện nhưng đồng thời vẫn độc lập cân bằng trong mối quan hệ này.

3. Chính sách đối ngoại xuyên Đại Tây Dương của Thủ tướng Merkel vừa là sự tiếp nối chủ nghĩa Đại Tây Dương truyền thống vừa thể hiện những điều chỉnh phù hợp với hoàn cảnh khách quan và chủ quan. Đức vẫn luôn giữ được vị thế độc lập, chủ động trong việc thực thi đường lối ngoại giao của mình trong mối quan hệ với nước Mỹ. Điều này khác biệt với hầu hết các quốc gia châu Âu khác.
4. Chính sách đối ngoại xuyên Đại Tây Dương của Đức trong thời kỳ Tổng thống Donald Trump cầm quyền ở Mỹ sẽ có những tổn thất nhưng sự phụ thuộc an ninh, kinh tế sẽ vẫn làm cho mối quan hệ này được duy trì và ràng buộc lẫn nhau. Với tư cách là hai cường quốc lớn nhất ở hai bên bờ Đại Tây Dương, mối quan hệ Đức – Mỹ đã trở thành trục quan trọng nhất cho sự vận động của quan hệ quốc tế ở đây.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

Tài liệu tiếng việt

1. Peter Barners (2007), *Chủ nghĩa tư bản phiên bản 3.0*, NXB Trẻ, Hà Nội.
2. Đỗ Thanh Bình (cb) (2010), *Lịch sử thế giới hiện đại*, Quyển 1, NXB ĐHSP, Hà Nội.
3. Cơ quan báo chí và Thông tin chính phủ CHLB Đức (2003), *Nước Đức quá khứ và hiện tại*, NXB Chính trị quốc gia, Hà Nội.
4. Đỗ Lộc Diệp (1996), *Mỹ - Nhật – Tây Âu, đặc điểm kinh tế so sánh*, NXB Khoa học xã hội, Hà Nội.
5. Bùi Minh Đức (2013), *Điều chỉnh chính sách phát triển của CHLB Đức sau khủng hoảng tài chính và suy thoái kinh tế toàn cầu*, NXB Khoa học xã hội, Hà Nội.
6. Paul Lever (2018), *Con đường từ Berlin đến Eu – cách của người Đức*, NXB Tổng hợp Thành phố Hồ Chí Minh, TP Hồ Chí Minh.
7. Sonja Schanz và Gerry Donaldson (2005), *Các nước trên thế giới – Đức*, NXB thế giới.
8. Thông tấn xã Việt Nam, *Tình hình kinh tế - xã hội Cộng hòa liên bang Đức năm 2005*.
9. Thông tấn xã Việt Nam, *Tình hình kinh tế - xã hội Cộng hòa liên bang Đức năm 2006*.
10. Thông tấn xã Việt Nam, *Tình hình kinh tế - xã hội Cộng hòa liên bang Đức năm 2007*.

11. Thông tấn xã Việt Nam, Tình hình kinh tế - xã hội Cộng hòa liên bang Đức năm 2008.
12. Thông tấn xã Việt Nam, Tình hình kinh tế - xã hội Cộng hòa liên bang Đức năm 2009.
13. Thông tấn xã Việt Nam, Tình hình kinh tế - xã hội Cộng hòa liên bang Đức năm 2010.
14. Thông tấn xã Việt Nam, Tình hình kinh tế - xã hội Cộng hòa liên bang Đức năm 2011.
15. Thông tấn xã Việt Nam, Tình hình kinh tế - xã hội Cộng hòa liên bang Đức năm 2012.
16. Thông tấn xã Việt Nam, Tình hình kinh tế - xã hội Cộng hòa liên bang Đức năm 2013.
17. Thông tấn xã Việt Nam, Tình hình kinh tế - xã hội Cộng hòa liên bang Đức năm 2014.
18. Thông tấn xã Việt Nam, Tình hình kinh tế - xã hội Cộng hòa liên bang Đức năm 2015.
19. Thông tấn xã Việt Nam, Tình hình kinh tế - xã hội Cộng hòa liên bang Đức năm 2016.
20. Thông tấn xã Việt Nam, Tình hình kinh tế - xã hội Cộng hòa liên bang Đức năm 2017.
21. Thông tấn xã Việt Nam, Tình hình kinh tế - xã hội Cộng hòa liên bang Đức năm 2018.

22. Trần Mạnh Tảo (2010), Kinh tế EU mười năm đầu thế kỉ XXI, Tạp chí kinh tế và chính trị thế giới số 10 (174), Hà Nội.

Tài liệu tiếng Anh

23. Axel Lüdeke (2002), *Europäisierung der deutschen Aussen- und Sicherheitspolitik*, Opladen 2002.
24. Associated Press (2008), *German Economy Ministry Reports Lower Exports to Iran*, February 13, 2008.
25. Boston Consulting Group (2009), *The Innovation Imperative in Manufacturing: How the United States Can Restore Its Edge* (PDF).
26. Brzezinski Z (2007), *Terrorized by the “war on terror”*. Washington Post, March 25
27. David Byers, *Hezbollah Confirms Prisoner-Swap with Israel*, TimesOnline, July 2, 2008
28. Eckart von Klaeden (2014), *German-American and Transatlantic Relations under President Barack Obama - What can we expect?* ISPSW Institut für Strategie- Politik- Sicherheits- und Wirtschaftsberatung Berlin, Germany.
29. Foreign Minister Fischer cited in Richard Bernstein (2004), *The chaos of the Germans*, New York Times, May 2004.
30. Forsberg, Tuomas (2016), *From Ostpolitik to ‘frostpolitik’? Merkel, Putin and German Foreign Policy towards Russia*, International Affairs .
31. German Marshall Fund of the United States. Longstanding Partners in Changing Times. Rep. The German Marshall Fund of the United States, 2015. Web. 25 Jan. 2016.

32. Gregor Schöllgen (1998), *Deutschland an der Schwelle zum 21. Jahrhundert: Gibt es noch eine deutsche Interessenpolitik?*, FÜAk-aktuell 2/1998.
33. Hamilton, Daniel S (2015), *TTIP's Geostrategic Implications, The Geopolitics of TTIP: Repositioning the Transatlantic Relationship for a Changing World*. Ed. Daniel S.
34. Henry A. Kissinger (2002), *The relationship between the US and the US was in crisis*, Asia Korea Times, October 23, 2002.
35. *IAEA Head Reports Status of Iran's Nuclear Programme*, International Atomic Energy Agency. Ngày 20 tháng 1 năm 2014.
36. Jacob S. Sotiriadis (2015), *The new "special relationship": redefining america's strategic partnership with Germany*, Alabama, USA.
37. Jeffrey Herf, *War by Other Means: Soviet Power, West German Resistance, and the Battles of the Euromissiles*, New York: Free Press.
38. Johnston, Karin. "A New Assertiveness?" AICGS. American Institute for Contemporary German Studies, 15 Dec. 2015.
39. Judy Dempsey, "Plot seen as pressure to pull out of Afghanistan," International Herald Tribune, September 7, 2007
40. Kristin Archick et al., *European Approaches to Homeland Security and Counterterrorism*, CRS Report RL33573
41. Longhurst, K. (2004): *Germany and the use of force: The development of German security policy 1990-2003*, Nxb Đại học Manchester.
42. Mitteldeutsche Zeitung (2011), *43 tote Bundeswehr-Soldaten in Afganistan*, 14 August 2011.
43. Paul Belkin (2009), *German Foreign and Security Policy: Trends and Transatlantic Implications*, Congressional Research Service. USA.

44. Peter Rudoft (2004), *Germany Foreign Policy and Transatlantic Relations*, Working paper FG4, SWP Berlin, Germany.
45. Pond, Elizabeth, and Hans Kundnani. "Germany's Real Role in the Ukraine Crisis." *Foreign Affairs*, 17 Feb. 2015. Web
46. Popławski, Konrad. "Germany's Stance on the TTIP." *OSW Studies* 52 (2015): 1-34. 24 Mar. 2015.
47. Raymond J. Ahearn, Paul Belkin (2010), *The German Economy and U.S.-German Economic Relations*, Congressional Research Service. USA.
48. Renata Fritsch-Bournazel (1992), *Europe and the German Unification*, Oxford: Berg Publishers.
49. Rotfeld AD (2009) *Where is the world heading? What determines the change in the international system*, Budrich UniPress Ltd, Opladen.
50. Smale, Alison. "German Parliament Votes to Send Military Assistance to Fight ISIS." *The New York Times*. The New York Times, 04 Dec. 2015
51. Simone Kaiser, Marcel Rosenbach, and Holger Stark, "How the CIA Helped Germany Foil Terror Plot," *Spiegelonline*, September 10, 2007
52. Speck, Ulrich. "German Power and the Ukraine Conflict." *Carnegie Europe*. Carnegie Europe, 26 Mar. 2015.
53. Stanley R. Sloan (2017), *Transatlantic Relations: A Perfect Storm across the Atlantic?* Austria Institut für Europaund Sicherheitspolitik, Dr. Langweg 3, 2410 Hainburg/Donau.
54. Thomas Risse – Kappen (1995), *Cooperation beetwen democracies: Europe's influence on US Foreign policy*, Princeton University Press.
55. Xenia Wickett (2018), *Transatlantic Relations Converging or Diverging?* The The Royal Institute of International Affairs Chatham House, 10 St James's Square, London SW1Y 4LE, England.

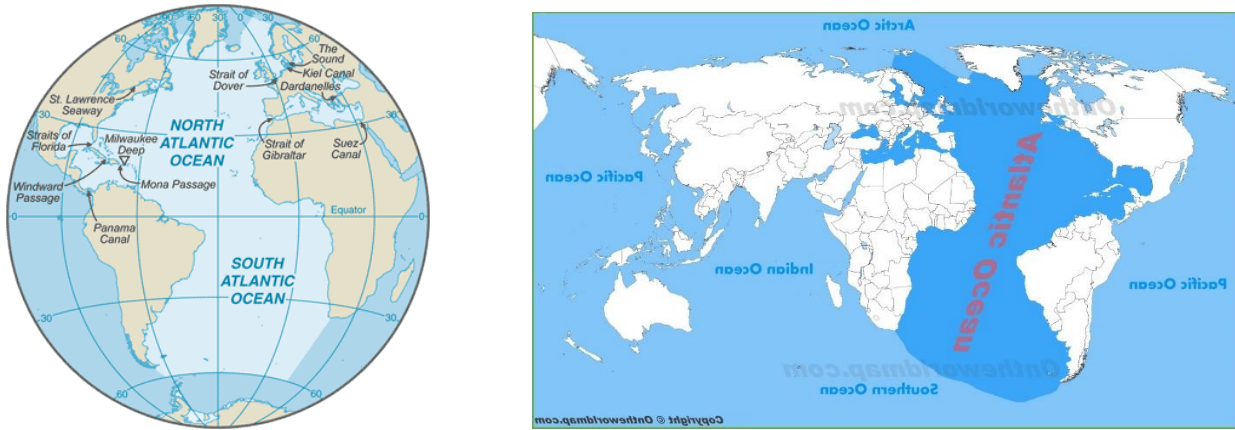
56. Spiegel Online, *A Worrying List from Washington*, May 12, 2009
57. Wergin, Clemens (2015), *Germany's Real Refugee Crisis*, The New York Times. The New York Times, 15 Sept. 2015.
58. Wiegrefe, Klaus (2010), *Classifications prove Germany's warning to Bush*, Spiegel online. Translated by Josh Ward.

Tài liệu Internet

59. <https://atlantic-community.org/breaking-free-the-status-of-the-german-american-westbindung/>, ngày 10/2/2019.
60. <https://www.cia.gov/library/publications/the-world-factbook/geos/gm.html> , ngày 12/4/2019.
61. http://news.bbc.co.uk/2/hi/middle_east/861164.stm.
62. <http://www.bundesregierung.de>.
63. <http://nghiencuuquocte.org/2016/03/12/angela-merkel-nguoi-phu-nu-dac-biet/>, ngày 10/2/2019.
64. <https://plo.vn/quoc-te/anhphapduc-de-xuat-trung-phat-iran-xoa-diu-my-760094.html>, ngày 12/4/2019.
65. <https://www.state.gov/p/eur/rls/or/130772.htm>
66. <https://www.statista.com/chart/6747/30-years-of-german-american-trade-relations/>
67. <http://www.thanhnien.com.vn/pages/20130805/thu-tuong-nga-so-sanh-phuong-tay-voi-bo.aspx>
68. <http://www.thesaigontimes.vn/140498/Mua-xuan-Arap-khi-giac-mo-tro-thanh-ac-mong.html>
69. <https://www.vietnamplus.vn/duc-tang-quan-va-vien-tro-cho-afghanistan/33990.vnp>, ngày 12/4/2019.

70. <https://www.vietnamplus.vn/duc-tang-quan-va-vien-tro-cho-afghanistan/33990.vnp>, ngày 12/4/2019.

PHỤ LỤC



Hình ảnh 1: Đại Tây Dương

Nguồn: https://www.cia.gov/library/publications/the-world-factbook/geos/print_zh.html
<http://ontheworldmap.com/oceans-and-seas/atlantic-ocean/>

The German-American Relationship



Source: 2015 Pew Research Center survey. Q1c, Q5, Q8 & Q10.
PEW RESEARCH CENTER

Hình 2: Kết quả điều tra dư luận Mỹ, Đức về các vấn đề trong mối quan hệ hai nước

Nguồn: <https://www.pewglobal.org/2015/05/07/germany-and-the-united-states-reliable-allies/u-s-germany-relations-15/>



Hình ảnh 3: Tổng Tổng Hoa Kỳ Donald J. Trump và Thủ tướng Đức Angela Merkel - tổ chức một cuộc họp báo chung trong Phòng phía Đông của Nhà Trắng tại Washington, DC, Hoa Kỳ, ngày 17 tháng 3 năm 2017 Washington DC

Nguồn: <https://www.neweurope.eu/article/future-transatlantic-relations/>

Decreasing Support for TTIP in Germany

TTIP will be ___ for country

	2014	2015	Change
	%	%	
Germany			
Good thing	55	41	-14
Bad thing	25	36	+11
U.S.			
Good thing	53	50	-3
Bad thing	20	21	+1

Source: 2015 Pew Research Center survey. Q5.

PEW RESEARCH CENTER

Hình ảnh 4: Cuộc điều tra dư luận Đức về Mỹ về TTIP trong đó sự ủng hộ TTIP ở Đức đã sụt giảm

Nguồn: <https://www.pewglobal.org/2015/05/07/germany-and-the-united-states-reliable-allies/>